

Số: 2632.../2025/CBTT-RAL
No: 2632.../2025/CBTT-RAL

Hà Nội, ngày 29. tháng 8 năm 2025
Ha Noi, 29. August 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**
**INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC INFORMATION
PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND THE HO
CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
To: - State Securities Commission
- Ho Chi Minh City Stock Exchange

Tên tổ chức/ *Organization name* : Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông/ *Rang Dong
Light Source & Vacuum Flask Joint Stock Company*

Mã chứng khoán/ *Stock code*: RAL

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address of headoffice*: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Khương Đình, Hà
Nội./ *87-89 Ha Dinh Street – Khuong Dinh Ward - Hanoi City.*

Điện thoại/ *Telephone*: 024 3 8584310 - 024 3 8584165

Fax: 024 38585038

Người thực hiện công bố thông tin/ *The person who made the disclosure*: Nguyễn Đoàn Kết

Địa chỉ/ *Address*: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Khương Đình, Hà Nội./ *87-89 Ha Dinh Street
– Khuong Dinh Ward - Hanoi City.*

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng)/ *Phone (mobile, work, home)*: 024 3 8584310 - 024 3
8584165

Fax: 024 38585038

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ:

Types of information disclosed ☐ 24 hours ☐ 72 hours ☐ irregular ☐ on request ☒
periodically:

Nội dung thông tin công bố/ *Information disclosure content*:

- Báo cáo tài chính tổng hợp bán niên năm 2025 đã được kiểm toán / *Audited semi-
annual Combined Financial Statements for 2025.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày .29./08/2025 tại đường dẫn www.rangdong.com.vn /*This information was published on the company's website on .29./08/2025 at the link www.rangdong.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.*

Người được ủy quyền công bố thông tin
Authorized person to disclose information

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Sign, state full name, position, seal)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đoàn Kết

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC
RẠNG ĐÔNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét	05 - 44
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	10 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101526991, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 07 năm 2004 và thay đổi lần thứ 10 ngày 25 tháng 09 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 87 - 89 phố Hạ Đình, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trung Tường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Kiên	Thành viên
Ông Trần Văn Thái	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Trung Tường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hoàng Kiên	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2025)
Ông Quách Thành Chương	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2025)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Tôn Nữ Thanh Thiện	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2025)
Ông Quách Thành Chương	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2025)
Ông Lê Đình Hưng	Thành viên	
Ông Khúc Chí Tùng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 07 tháng 06 năm 2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này là Ông Nguyễn Đoàn Thăng - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thắng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được lập ngày 28 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC 



Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.463.077.806.751	7.842.099.023.673
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.596.223.462.018	1.572.970.195.920
111	1. Tiền		1.596.223.462.018	1.572.970.195.920
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.430.475.141.362	4.363.922.063.460
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	3.239.833.554.587	4.295.914.750.720
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	228.648.828.459	112.526.275.931
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	87.715.145.586	92.359.308.525
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(125.722.387.270)	(136.878.271.716)
140	IV. Hàng tồn kho	8	2.243.263.856.681	1.772.510.037.653
141	1. Hàng tồn kho		2.243.263.856.681	1.772.510.037.653
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		193.115.346.690	132.696.726.640
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4.783.876.105	4.279.417.252
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		184.846.845.428	125.208.477.327
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	3.484.625.157	3.208.832.061
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		579.904.261.663	466.763.323.933
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.294.648.600	1.392.138.914
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.294.648.600	1.392.138.914
220	II. Tài sản cố định		351.582.649.465	315.690.951.523
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	268.187.498.487	231.899.880.145
222	- Nguyên giá		1.188.851.303.669	1.120.801.452.254
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(920.663.805.182)	(888.901.572.109)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	83.395.150.978	83.791.071.378
228	- Nguyên giá		150.425.349.519	143.768.788.394
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(67.030.198.541)	(59.977.717.016)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		222.206.135.158	145.599.121.310
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	222.206.135.158	145.599.121.310
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.820.828.440	4.081.112.186
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.820.828.440	4.081.112.186
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>8.042.982.068.414</u>	<u>8.308.862.347.606</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.775.859.139.627	5.005.308.285.936
310	I. Nợ ngắn hạn		4.775.021.653.233	5.004.470.799.542
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	544.742.215.018	681.334.983.613
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	33.310.994.995	37.160.864.177
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	20.777.437.924	24.103.604.584
314	4. Phải trả người lao động		69.855.774.581	126.985.716.100
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	72.137.841.053	119.596.571.806
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	156.604.469.827	119.612.035.423
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	3.387.008.218.261	3.549.377.068.781
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		490.584.701.574	346.299.955.058
330	II. Nợ dài hạn		837.486.394	837.486.394
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	837.486.394	837.486.394
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.267.122.928.787	3.303.554.061.670
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	3.267.122.928.787	3.303.554.061.670
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		235.474.190.000	235.474.190.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		235.474.190.000	235.474.190.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.077.593.300.829	1.077.593.300.829
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.063.130.502.700	866.531.700.215
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		720.215.870.884	589.736.819.098
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		170.709.064.374	534.218.051.528
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		170.709.064.374	534.218.051.528
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.042.982.068.414	8.308.862.347.606


Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025


Hoàng Trung
Kế toán trưởng


Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	2.742.076.627.476	4.967.098.362.944
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	24.633.323.677	16.873.711.851
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.717.443.303.799	4.950.224.651.093
11	4. Giá vốn hàng bán	23	2.131.456.917.234	3.941.739.728.261
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		585.986.386.565	1.008.484.922.832
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	10.671.810.101	10.800.318.638
22	7. Chi phí tài chính	25	51.509.661.763	40.177.474.301
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		51.065.100.157	37.589.910.285
25	8. Chi phí bán hàng	26	299.763.515.026	563.019.057.398
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	51.407.852.098	64.906.543.337
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		193.977.167.779	351.182.166.434
31	11. Thu nhập khác		122.849.398	154.291.981
32	12. Chi phí khác		-	3.000.000
40	13. Lợi nhuận khác		122.849.398	151.291.981
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		194.100.017.177	351.333.458.415
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	23.390.952.803	19.401.171.696
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>170.709.064.374</u>	<u>331.932.286.719</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	7.250	14.096

Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Hoàng Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		194.100.017.177	351.333.458.415
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		51.831.449.661	48.714.132.249
03	- Các khoản dự phòng		(11.155.884.446)	(12.489.920.209)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.918.751.957)	(3.261.730.452)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(690.289.332)	(654.120.762)
06	- Chi phí lãi vay		51.065.100.157	37.589.910.285
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		280.231.641.260	421.231.729.526
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		955.884.067.882	(252.322.686.232)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(470.753.819.028)	(56.363.662.025)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(241.440.510.628)	(100.454.875.695)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.244.175.107)	(3.604.752.058)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(51.841.028.155)	(38.004.329.954)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.427.305.918)	(25.731.582.496)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		917.228.761	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.986.903.241)	(4.373.344.260)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		450.339.195.826	(59.623.503.194)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(232.364.299.451)	(81.919.582.347)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		121.750.010	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		568.539.322	654.120.762
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(231.674.010.119)	(81.265.461.585)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.059.142.759.855	2.382.739.616.708
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.197.707.695.375)	(1.844.550.800.821)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(58.701.941.825)	(58.868.547.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(197.266.877.345)	479.320.268.387
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		21.398.308.362	338.431.303.608

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.572.970.195.920	802.447.024.719
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.854.957.736	(121.766.013)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>1.596.223.462.018</u>	<u>1.140.756.562.314</u>

Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thắng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101526991, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 07 năm 2004 và thay đổi lần thứ 10 ngày 25 tháng 09 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 87 - 89 phố Hạ Đình, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 235.474.190.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 235.474.190.000 VND; tương đương 23.547.419 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 2.536 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 2.444 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất đồ gia dụng như đèn chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh, phích nước và các thiết bị phụ trợ khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước, cụ thể các chỉ tiêu Doanh thu bán hàng giảm 2.225 tỷ VND tương ứng tỷ lệ giảm 44,8%, lợi nhuận giảm 157 tỷ VND tương ứng tỷ lệ giảm 44,76%. Nguyên nhân là do: Cơn đại hồng thủy hàng hóa nước ngoài, đặc biệt là hàng hóa Trung Quốc cạnh tranh với Rạng Đông ngày càng khốc liệt; Công nghệ số AI đang xác lập phương thức sản xuất mới, xuất hiện nguy cơ tụt hậu, sao đổi ngôi và khả năng đánh mất vị thế trên thị trường là hiện hữu; xuất khẩu bị ảnh hưởng lớn bởi chính sách thuế quan giạt cục của Mỹ làm cho giá trị xuất khẩu giảm; Mô hình kinh doanh mới, đặc biệt kinh doanh trực tuyến và O2O tràn vào chiếm lĩnh thị trường Việt Nam, thu hút khách hàng của Rạng Đông, tạo nên áp lực cạnh tranh vô cùng lớn; Bên cạnh đó, Công ty thay đổi chính sách chiết khấu giảm giá trừ thẳng vào giá bán cũng làm cho doanh thu sụt giảm.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Khu vực Miền Nam

Chi nhánh Hồ Chí Minh

Chi nhánh Cần Thơ

Chi nhánh Biên Hòa

Chi nhánh Tiền Giang

Trung tâm Kinh doanh Dịch vụ chiếu sáng

Khu vực Miền Trung

Chi nhánh Khánh Hòa

Chi nhánh Đà Nẵng

Chi nhánh Tây Nguyên

Địa chỉ

TP. Hồ Chí Minh

Cần Thơ

Đồng Nai

Đồng Tháp

TP. Hồ Chí Minh

Khánh Hòa

Đà Nẵng

Đắk Lắk

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh thương mại

Kinh doanh thương mại

Kinh doanh thương mại

Kinh doanh thương mại

Kinh doanh thương mại

Kinh doanh thương mại

Kinh doanh thương mại

Kinh doanh thương mại

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Trung tâm Kinh doanh Tư vấn chiếu sáng tại Nha Trang (*)

Trung tâm Kinh doanh Đà Nẵng

Khu vực Miền Bắc

Nhà máy phích nước Rạng Đông tại Bắc Ninh

Trung tâm nghiên cứu và phát triển chiếu sáng

Địa chỉ

Khánh Hòa

Đà Nẵng

Bắc Ninh

Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh thương mại

Kinh doanh thương mại

Sản xuất bóng, phích

Nghiên cứu khoa học, sản xuất thử nghiệm

(*) Trung tâm Kinh doanh và Tư vấn chiếu sáng tại Nha Trang đã được Hội đồng Quản trị ra Quyết định số 672/2025/QĐ-HĐQT-RAL ngày 12 tháng 02 năm 2025 về việc chấm dứt hoạt động của Trung tâm.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Các tài sản khác	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	38 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 12 tháng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Nghị định 13/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 và Thông tư 03/2021/TT-BTC ngày 11/01/2021	Thu nhập của doanh nghiệp khoa học và công nghệ từ hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ được hưởng ưu đãi miễn thuế trong vòng 4 năm đầu tiên, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.	Từ năm 2023 đến hết năm 2035

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	1.434.264.834	20.841.360.060
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.594.789.197.184	1.552.128.835.860
	1.596.223.462.018	1.572.970.195.920

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	387.602.711.951	-	545.986.339.978	-
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	387.602.711.951	-	545.986.339.978	-
Bên khác	2.852.230.842.636	(124.900.852.750)	3.749.928.410.742	(136.056.737.196)
- Almacenes Universales	12.868.729.441	-	12.526.919.318	-
- Fiona Co.	13.708.323.139	(12.371.312.439)	12.894.490.538	(12.371.312.439)
- Yankon Lighting, INC	-	-	31.956.759.181	-
- Yankon Industries, INC	62.254.590.656	-	33.605.851.300	-
- TERMOLAR S/A	5.163.968.301	-	3.086.725.909	-
- AREE CO., LTD	26.694.148.950	-	32.335.572.823	-
- Công ty TNHH MTV Nga Sang	10.355.140.409	-	9.949.116.803	-
- Hộ kinh doanh Tiệm điện Tám Điện	22.962.118.785	-	27.460.356.337	-
- Cơ sở Quảng Thành	30.034.754.330	-	33.671.200.787	-
- Cửa hàng Nga Lập	17.790.622.414	-	18.924.378.640	-
- Cửa hàng Anh Long	8.931.691.892	-	11.293.904.302	(1.082.916.696)
- Cửa hàng Hiền Hậu	63.099.211.172	-	62.051.324.682	-
- Cửa hàng Thu Thủy	65.523.506.565	-	65.892.921.166	-
- Tiệm điện Thành Đứng	58.227.147.706	-	61.502.311.575	-
- Cửa hàng Hưng Gia Phúc	7.868.673.760	-	9.458.009.046	-
- Cửa hàng Quang Long	19.813.225.037	-	24.213.030.144	-
- Công ty Cổ phần Điện Rạng Đông	7.439.177.595	-	40.691.433.407	-
- Công ty TNHH Song Thắng	22.086.914.671	-	72.259.082.845	-
- Hộ kinh doanh Nguyễn Yến	48.863.501	-	11.401.102.383	-
- Cửa hàng Duy Khiêm - LIOA	42.473.706.566	-	47.829.800.013	-
- Cửa hàng Tường Phát	5.624.313.874	-	12.027.615.869	-
- Cửa hàng Điện gia dụng Trí	60.912.303.351	-	66.070.338.553	-
- Cửa hàng Phước Thành	23.279.162.190	-	25.267.306.851	-
- DNTN Thiết bị Điện Ngọc Huy	48.571.380.848	-	54.947.445.483	-
- Tiệm điện Siêu	27.914.995.239	-	29.523.693.731	-
- Cửa hàng Nguồn Sáng	-	-	493.942.314	-
- Công ty TNHH MTV Nhật Bích	17.007.371.421	-	41.980.124.354	-
- Hiệu buôn Chung Kiện (B)	25.497.440.130	-	28.612.104.418	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phương Vũ	26.795.007.586	-	26.802.404.218	-

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp và Xuất nhập khẩu Hùng Oanh	11.800.691.720	-	11.932.757.720	-
- Công ty TNHH Giải pháp Chiếu sáng LED4LIFE Việt Nam	141.331.542.705	-	145.109.031.499	-
- Công ty TNHH Giải pháp Chiếu sáng LED4LIFE Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	10.257.721.100	-	10.798.808.620	-
- Công ty TNHH MTV Thiết bị điện Minh Châu	11.378.434.975	-	12.331.419.975	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Huỳnh Gia (B)	5.555.907.988	-	20.598.101.630	-
- Công ty TNHH Thương mại Tô Ngọc Dung (B)	12.320.880.770	-	22.636.723.140	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Thiết bị điện Trần Trọng (B)	25.364.229.137	-	53.760.257.684	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nguyễn Huy	25.531.876.027	-	29.036.677.299	-
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Song Phú	21.459.148.150	-	24.133.672.541	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Trúc Huy	30.002.374.718	-	55.938.024.290	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Lê Trường Giang	38.269.352.698	-	56.236.885.350	-
- Công ty Cổ phần Điện máy Đông Sài Gòn	43.106.922.317	-	50.256.667.335	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thiết bị điện Thiên Phúc	2.805.287.501	-	20.965.543.090	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Hồng Hà Phú Xuân	8.166.902.141	-	61.523.042.225	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lâm Châu Khoa	10.570.836.668	-	14.632.469.747	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại XNK Thiên Ngân	33.481.914.130	-	77.879.706.925	-
- Công ty TNHH MTV Mani Trường Thủy	85.407.001.082	(32.028.619.182)	85.412.528.082	(32.028.619.182)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiết bị điện Bình Minh	36.242.050.514	-	36.817.149.113	-
- Cửa hàng Ngọc Hiền	31.678.305.176	-	31.841.085.006	-
- Công ty TNHH Ngô Phong	21.156.955.023	-	22.634.009.015	-
- Công ty TNHH Một thành viên Điện Gia Dụng Thanh Liêm	2.684.206.180	-	13.327.196.464	-
- Tiệm Điện Sĩa	17.280.656.836	-	19.179.036.216	-

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Kỹ thuật Điện Thành Nghĩa	25.099.702.864	-	34.804.331.534	-
- Tiệm Điện Gia Thái (P)	18.183.372.694	-	21.466.206.552	-
- Công ty TNHH Thiết bị Chiếu sáng Ngân Hà	44.701.678.106	-	40.371.103.176	-
- Cửa hàng Duy Quảng Thành	82.641.844.446	-	85.945.040.328	-
- Công ty TNHH Nguồn Sáng	26.532.818.791	-	28.558.721.465	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Đ&N	4.305.925.926	-	26.701.176.098	-
- Công ty TNHH Hiền Hậu	7.772.284.716	-	10.938.410.511	-
- Đặng Văn Trường	39.760.167.166	-	44.683.241.717	-
- Cửa hàng Điện máy Nhật Vượng	24.993.924.932	-	26.858.609.510	-
- Cửa hàng Điện Máy Oanh	25.028.979.110	-	30.311.079.644	-
- Tiệm điện Anh Hùng	24.285.159.730	-	26.503.666.044	-
- Công ty TNHH Huy Sang	6.485.807.771	-	8.717.635.425	-
- Công ty TNHH MTV Gia Bảo Gia Lai	13.538.563.866	-	26.130.443.355	-
- Công ty TNHH Nguồn Sáng Quy Nhơn	2.966.585.046	-	18.400.119.240	-
- Công ty TNHH Trung Nghĩa	2.651.213.430	-	8.725.209.502	-
- Công ty TNHH Tấn Phát	11.930.475.269	-	19.467.874.589	-
- Công ty TNHH MTV Thái An Phát	9.662.988.331	-	12.814.676.078	-
- Công ty TNHH MTV Nhật Bích	0	-	41.980.124.354	-
- Cửa hàng Đình Ngọc Cân	22.992.888.861	-	34.077.467.292	-
- Công ty TNHH Thiết bị Điện Tiến Phát	10.324.615.896	-	10.654.974.120	-
- Điện Gia dụng An Phát - Bóng	335.062.684	-	8.098.729.809	-
- Hộ kinh doanh Tạp hóa Hoàng Long	6.155.182.039	-	14.252.798.834	-
- Công ty TNHH Trường Xuân Như ý	8.067.979.514	-	8.993.968.370	-
- DNTN Xuân Thành	17.505.380.559	-	29.634.812.784	-
- Tiệm điện Thuận Phát	39.604.475.494	-	46.106.201.918	(415.642.000)
- Hội Nông dân Bình Thuận	5.992.800.000	(5.720.154.000)	6.102.056.000	(5.829.410.000)
- Công ty Cổ phần ASV Việt Nam	5.099.492.411	(3.569.644.688)	5.099.492.411	(3.569.644.688)
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Đầu tư Thiết bị điện Huân Trinh	9.154.133.718	(8.855.044.082)	9.559.147.718	(9.260.058.082)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Thiết bị Công Nghệ HT	-	-	7.556.184.754	(3.778.092.377)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	997.657.652.181	(62.356.078.359)	1.270.704.847.654	(67.721.041.732)
	<u>3.239.833.554.587</u>	<u>(124.900.852.750)</u>	<u>4.295.914.750.720</u>	<u>(136.056.737.196)</u>

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	228.648.828.459	-	112.526.275.931	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Contecme	-	-	15.577.874.000	-
- Tổng Công ty Thành An	77.621.064.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Quảng Ngãi	2.814.352.925	-	-	-
- GuangZhou YongHui Electracal Linghting Co.,Ltd 2017RD-YHC-CF02	3.212.960.813	-	3.212.960.813	-
- Hong Kong Allway Lighting Industrial Co., Ltd RD/ALL2024-23	-	-	6.565.192.518	-
- Shenzhen Dark Energy Power Supply Co.,Ltd RD/DE2024-27	-	-	4.863.495.420	-
- Guangxi Fungrich Imp and Exp Co, Ltd DA-RD/RF/20240530	-	-	5.223.245.581	-
- Shenzhen Eton Automation Equiment Co ,Ltd RD-Eton220241209-018	-	-	2.993.663.180	-
- Foshan International Trade Co.,Ltd RD/FJL2024-05	-	-	3.435.501.353	-
- MUZI TRADING (ZHONGSHAN)CO, LTD MZ-2024-16	3.443.947.686	-	3.053.677.015	-
- RD-HPAI211101-65	2.007.907.730	-	-	-
- RD-HPAI230308-09C	1.816.744.537	-	2.007.907.730	-
- Zhejiang Chuangqi Electronic Co.,Ltd RD/CQ2025-05	1.536.720.702	-	1.816.744.537	-
- RD/CQ2025-07	3.793.446.558	-	-	-
- Jiachuang New Materials (Zhejiang) Co.,Ltd Jiachuang/2025-005	3.737.417.950	-	-	-
- Zhongshan Zhongqian Intelligent Electrcal Technology Co.,Ltd RD-ZQ/2023-04	1.638.327.428	-	-	-
- RD-ZQ/2023-05	2.862.115.598	-	1.638.327.428	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	124.163.822.533	-	2.862.115.598	-
	228.648.828.459	-	59.275.570.758	-
			112.526.275.931	-

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về cổ phần hóa	201.868.000	(201.868.000)	201.868.000	(201.868.000)
- Tạm ứng	55.419.173.687	-	53.324.590.408	-
- Ký cược, ký quỹ	2.360.046.481	-	13.283.782.374	-
- Hàng xuất trả nhà cung cấp	3.174.731.936	-	3.456.622.079	-
- Hỗ trợ khách hàng	17.736.950.147	-	14.735.648.730	-
- Phải thu khác	8.822.375.335	(619.666.520)	7.356.796.934	(619.666.520)
	87.715.145.586	(821.534.520)	92.359.308.525	(821.534.520)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên khác				
- Bà Trần Thị Loan	2.846.017.736	-	4.619.397.736	-
- Ông Dương Quang Huy	2.819.740.230	-	2.214.176.588	-
- Ông Trần Tuấn Dương	2.149.800.000	-	2.149.800.000	-
- Ông Pháp Anh	4.598.964.386	-	4.508.964.386	-
- Bà Vũ Thị Ngọc	5.990.948.000	-	4.861.047.300	-
- Các đối tượng khác	69.309.675.234	(821.534.520)	74.005.922.515	(821.534.520)
	87.715.145.586	(821.534.520)	92.359.308.525	(821.534.520)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.294.648.600	-	1.392.138.914	-
	1.294.648.600	-	1.392.138.914	-

7. NỢ XẤU

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Phải thu khách hàng	173.793.892.016	48.893.039.266	211.423.374.274	75.366.637.078
+ Fiona Co.	12.371.312.439	-	12.371.312.439	-
+ Công ty TNHH MTV MaNi Trường Thủy	64.057.238.364	32.028.619.182	64.057.238.364	32.028.619.182
+ Hội Nông dân Bình Thuận	5.992.800.000	272.646.000	6.102.056.000	272.646.000
+ Công ty Cổ phần ASV Việt Nam	5.099.492.411	1.529.847.723	5.099.492.411	1.529.847.723
+ Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Đầu tư Thiết bị điện Huân Trinh	9.154.133.718	299.089.636	9.559.147.718	299.089.636
+ Công ty CP Kinh doanh Thiết bị Công Nghệ HT	-	-	7.556.184.754	3.778.092.377
+ Hộ kinh doanh Minh Tâm	5.290.257.614	2.645.128.807	5.290.257.614	2.645.128.807
+ Cửa hàng Tú Anh	5.106.422.000	2.553.211.000	5.106.422.000	2.553.211.000
+ Al Takwa Import	5.461.179.143	-	5.461.179.143	-
+ Các đối tượng khác	61.261.056.327	9.564.496.918	90.820.083.831	32.260.002.353
Phải thu khác	829.213.932	7.679.412	829.213.932	7.679.412
+ Các đối tượng khác	829.213.932	7.679.412	829.213.932	7.679.412
	174.623.105.948	48.900.718.678	212.252.588.206	75.374.316.490

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	538.374.900.423	-	466.050.995.041	-
- Công cụ, dụng cụ	326.240.254	-	727.476.283	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	104.149.464.558	-	101.552.383.498	-
- Thành phẩm	1.600.413.251.446	-	1.204.179.182.831	-
	2.243.263.856.681	-	1.772.510.037.653	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
+ Dự án nhà máy sản xuất các sản phẩm điện tử công nghệ cao tích hợp hệ sinh thái chiếu sáng LED xanh, thông minh (*)	181.626.969.350	135.820.821.875
+ Dự án xây dựng nhà xưởng số 5 tại Khu công nghiệp Quế Võ - Bắc Ninh	33.102.982.250	-
+ Dự án khác	7.476.183.558	9.778.299.435
	222.206.135.158	145.599.121.310

Thuyết minh chi tiết dự án (*):

- Ban Quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc - Bộ Khoa học và Công nghệ đã ra Quyết định số 48/QĐ-CNCLHL, cấp lần đầu ngày 28 tháng 04 năm 2021, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Thông tin chi tiết dự án như sau:

+ Tên dự án: Nhà máy sản xuất các sản phẩm điện tử công nghệ cao tích hợp hệ sinh thái chiếu sáng LED xanh, thông minh;

+ Địa điểm xây dựng: Lô đất CN2-7 Khu Công nghiệp Công nghệ cao 2, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, thành phố Hà Nội;

+ Mục đích xây dựng: Nghiên cứu, phát triển, sản xuất và thương mại hóa sản phẩm LED, thiết bị, phần mềm tích hợp IoT và hệ thống & giải pháp trong Hệ sinh thái LED 4.0 đáp ứng các lĩnh vực chiếu sáng indoor, chiếu sáng outdoor, nông nghiệp công nghệ cao và yêu cầu xuất khẩu, thay thế nhập khẩu;

+ Nguồn vốn đầu tư: Tổng vốn đầu tư của dự án: 2.334.149.000.000 VND, trong đó:

Vốn góp của nhà đầu tư: 540.417.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 23,1% tổng vốn đầu tư;

Vốn huy động: 1.793.732.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 76,9% tổng vốn đầu tư.

+ Quy mô của dự án: Quy mô sử dụng đất: dự kiến khoảng 7,1 ha (Diện tích khu đất chính xác sẽ được xác định khi thực hiện các thủ tục tiếp theo của dự án);

Quy mô sản phẩm: sản xuất 100 triệu sản phẩm chiếu sáng xanh, thông minh (indoor, outdoor, nông nghiệp công nghệ cao) và sản phẩm điện tử công nghệ cao;

Quy mô xây dựng: khoảng 142.000 m² sản xây dựng;

Quy mô lao động: khoảng 1.400 người trong giai đoạn hoạt động ổn định.

- Theo Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 107/QĐ-CNCHL của Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc điều chỉnh lần thứ 1, ngày 31/7/2023:

- Thời gian chuẩn bị dự án đầu tư xây dựng: Quý II/2021 – Quý I/2024.

- Thời gian thực hiện dự án đầu tư xây dựng: Quý I/2024 – Quý IV/2026.

+ Hoàn thành các thủ tục để khởi công xây dựng: Quý I/2024 – Quý III/2024;

+ Khởi công từ Quý III/2024, thi công xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, vận hành chạy thử, nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng vào Quý IV/2026.

- Thời gian đưa dự án vào khai thác, vận hành: Quý I/2027.

- Tính đến ngày 30/06/2025, dự án đã được Ban Quản lý Khu Công nghệ cao cấp Quyết định cho thuê đất và ký hợp đồng thuê đất từ năm 2024 đến năm 2074. Dự án đã hoàn thành các bước công việc: Lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; Lập báo cáo nghiên cứu khả thi; Lập thiết kế bản vẽ thi công; Cấp giấy phép xây dựng; Khởi công xây dựng công trình. Chi phí phát sinh của dự án gồm: chi phí thuê cơ sở hạ tầng trả tiền 1 lần cho suốt thời gian thuê từ năm 2021 đến năm 2062 tại khu Công nghiệp công nghệ cao 2 thuộc khu Công nghệ cao Hòa Lạc, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí xây lắp và một số chi phí khác.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	219.622.445.587	828.121.510.955	37.652.512.023	32.085.639.741	3.319.343.948	1.120.801.452.254
- Mua trong kỳ	-	44.270.008.527	1.046.296.297	-	-	45.316.304.824
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.250.153.520	30.500.128.134	-	-	-	35.750.281.654
- Thanh lý, nhượng bán	(1.902.128.000)	(11.114.607.063)	-	-	-	(13.016.735.063)
Số dư cuối kỳ	222.970.471.107	891.777.040.553	38.698.808.320	32.085.639.741	3.319.343.948	1.188.851.303.669
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	190.486.649.268	629.559.032.572	34.512.878.473	31.131.680.738	3.211.331.058	888.901.572.109
- Khấu hao trong kỳ	3.339.496.480	40.038.119.310	1.128.923.576	232.644.200	39.784.570	44.778.968.136
- Thanh lý, nhượng bán	(1.902.128.000)	(11.114.607.063)	-	-	-	(13.016.735.063)
Số dư cuối kỳ	191.924.017.748	658.482.544.819	35.641.802.049	31.364.324.938	3.251.115.628	920.663.805.182
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	29.135.796.319	198.562.478.383	3.139.633.550	953.959.003	108.012.890	231.899.880.145
Tại ngày cuối kỳ	31.046.453.359	233.294.495.734	3.057.006.271	721.314.803	68.228.320	268.187.498.487

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.906.070.982 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 683.943.473.814 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	61.650.366.909	82.118.421.485	143.768.788.394
- Mua trong kỳ	-	6.656.561.125	6.656.561.125
Số dư cuối kỳ	<u>61.650.366.909</u>	<u>88.774.982.610</u>	<u>150.425.349.519</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	6.871.996.359	53.105.720.657	59.977.717.016
- Khấu hao trong kỳ	302.685.369	6.749.796.156	7.052.481.525
Số dư cuối kỳ	<u>7.174.681.728</u>	<u>59.855.516.813</u>	<u>67.030.198.541</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	54.778.370.550	29.012.700.828	83.791.071.378
Tại ngày cuối kỳ	<u>54.475.685.181</u>	<u>28.919.465.797</u>	<u>83.395.150.978</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.864.014.649 VND.

Quyền sử dụng đất tại ngày 30/06/2025 với tổng giá trị là 61.650.366.909 VND bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại Nhà máy Bắc Ninh diện tích 61.594,1m², giá trị 4.811.976.000 VND, thời gian sử dụng 50 năm từ năm 2005 đến năm 2055;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Đà Nẵng diện tích 100,6m², giá trị 1.690.080.000 VND; (Khung giá đất tính theo Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Cần Thơ diện tích 108m², giá trị 864.000.000 VND; (Khung giá đất tính theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại văn phòng TP. Hồ Chí Minh diện tích 158m², giá trị 805.800.000 VND; (Khung giá đất tính theo Quyết định số 60/2013QĐ-UBND HCM)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Tiền Giang diện tích 89m², giá trị 720.900.000 VND; (Khung giá đất tính theo Quyết định số 52/2013QĐ-UBND Tiền Giang)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa diện tích 87m², giá trị 696.000.000 VND; (Khung giá đất tính theo Quyết định số 75/2013QĐ-UBND Đồng Nai)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Nha Trang diện tích 124,5m², giá trị 866.520.000 VND; (Khung giá đất tính theo Quyết định số 20/2013QĐ-UBND Khánh Hòa)
- Quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Quế Võ - Bắc Ninh diện tích 20.000m², thời gian khấu hao 38 năm từ năm 2016 đến năm 2054, giá trị là 19.409.090.909 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa diện tích 89m², giá trị 1.691.000.000 VND; (Khung giá đất tính theo Quyết định số 64/2014/QĐ-UBND Đồng Nai)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Tây Nguyên diện tích 225m², giá trị 14.625.000.000 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Đà Nẵng diện tích 106,3m², giá trị 15.470.000.000 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí thuê kho	4.783.876.105	4.279.417.252
	<u>4.783.876.105</u>	<u>4.279.417.252</u>
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.820.828.440	4.081.112.186
	<u>4.820.828.440</u>	<u>4.081.112.186</u>

13. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Bên khác						
- Vay ngắn hạn ngân hàng	1.736.846.639.920	1.736.846.639.920	1.949.156.844.852	1.814.689.695.463	1.871.313.789.309	1.871.313.789.309
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Hai Bà Trưng (1)	261.740.489.482	261.740.489.482	286.706.923.550	261.740.489.482	286.706.923.550	286.706.923.550
+ Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đống Đa (2)	148.789.426.509	148.789.426.509	191.221.252.541	168.312.921.014	171.697.758.036	171.697.758.036
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình (3)	435.123.179.837	435.123.179.837	532.309.282.238	435.123.179.836	532.309.282.239	532.309.282.239
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở giao dịch (4)	110.128.513.787	110.128.513.787	254.156.142.927	143.171.074.826	221.113.581.888	221.113.581.888
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức (5)	761.353.030.305	761.353.030.305	614.763.243.596	761.353.030.305	614.763.243.596	614.763.243.596
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô (6)	19.712.000.000	19.712.000.000	70.000.000.000	44.989.000.000	44.723.000.000	44.723.000.000
- Vay đối tượng khác	1.812.530.428.861	1.812.530.428.861	86.182.000.003	383.017.999.912	1.515.694.428.952	1.515.694.428.952
	3.549.377.068.781	3.549.377.068.781	2.035.338.844.855	2.197.707.695.375	3.387.008.218.261	3.387.008.218.261
b) Vay dài hạn						
Bên khác						
- Vay dài hạn	320.509.300	320.509.300	-	-	320.509.300	320.509.300
- Nợ dài hạn	516.977.094	516.977.094	-	-	516.977.094	516.977.094
	837.486.394	837.486.394	-	-	837.486.394	837.486.394

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

(1) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo Hợp đồng tín dụng số 1048370.25 ngày 13/05/2025 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2025 là 286.706.923.550 VND.

(2) Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 327/2024/HĐCVHM/NHCT126-RANGDONG được lập tại ngày 13/09/2024 với các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 13/09/2025;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Quyền phải thu từ các Hợp đồng kinh tế; Hàng tồn kho luân chuyển; Tài sản là dây chuyền; Máy móc thiết bị thuộc ngành sản xuất đèn LED, lò sản xuất thủy tinh không chỉ đốt điện;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2025 là 171.697.758.036 VND.

(3) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng cấp tín dụng số 250933.24.086.917150.TD ngày 17/10/2024 với các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cấp hạn mức: Đến hết ngày 09/10/2025;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho luân chuyển; khoản phải thu luân chuyển, máy móc thiết bị;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2025 là 532.309.282.239 VND.

(4) Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Sở Giao dịch theo Hợp đồng cấp tín dụng số KH2-240264/HDCTD.CRC ngày 30/08/2024 với các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn hiệu lực của giới hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực nhưng không quá ngày 14/09/2025;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển và các khoản phải thu;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2025 là 221.113.581.888 VND.

(5) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/2024/135039/HĐTD được ký ngày 07/10/2024 với các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng hoặc đến hết ngày 31/08/2025, tùy điều kiện nào đến trước;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2025 là 614.763.243.596 VND.

(6) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CLC-17777-03 ngày 28/06/2024 với các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2025 là 44.723.000.000 VND.

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	107.359.162	107.359.162	96.599.611	96.599.611
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	107.359.162	107.359.162	96.599.611	96.599.611
Bên khác	544.634.855.856	544.634.855.856	681.238.384.002	681.238.384.002
- Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	19.262.292.157	19.262.292.157	27.372.152.375	27.372.152.375
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hòa An	54.502.405.655	54.502.405.655	90.824.740.109	90.824.740.109
- Công ty TNHH Trần Thành	25.275.716.774	25.275.716.774	31.934.891.195	31.934.891.195
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tùng Dương	5.091.411.150	5.091.411.150	33.568.345.552	33.568.345.552
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại HTL	4.868.906.607	4.868.906.607	10.031.122.598	10.031.122.598
- Công ty TNHH Sản xuất Điện tử PCB Cát Tường	6.999.914.915	6.999.914.915	21.829.810.104	21.829.810.104
- Công ty Cổ phần Thiết bị Điện VCOILS	14.382.678.358	14.382.678.358	30.889.710.665	30.889.710.665
- Công ty Cổ phần Thương mại Thành Hiền	16.090.537.756	16.090.537.756	30.186.083.403	30.186.083.403
- Công ty Cổ phần Nội Thương Bắc	5.783.752.067	5.783.752.067	6.322.784.520	6.322.784.520
- Công ty TNHH Điện tử Việt Nhật	-	-	2.443.119.207	2.443.119.207
- Công ty Cổ phần Thương mại Vạn Phúc Thành	11.292.727.960	11.292.727.960	297.684.800	297.684.800
- Công ty TNHH Cơ điện Aidi	44.278.336	44.278.336	2.734.033.584	2.734.033.584
- Công ty TNHH Nhựa Tây Hà	3.664.453.258	3.664.453.258	3.633.808.336	3.633.808.336
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Cơ khí Đại Tuyền	4.461.164.491	4.461.164.491	5.729.127.496	5.729.127.496
- Tonghui electrical and lighting (Zhongshan) Co.,ltd 2024RD-THC-LED47	-	-	4.383.184.422	4.383.184.422
- Zhongshan Allway Lighting Electric Company Limited RD-GZL/2024-23	3.091.782.840	3.091.782.840	3.091.782.840	3.091.782.840
RD-GZL/2025-09	3.546.537.320	3.546.537.320	-	-
RD-GZL/2025-10	5.175.369.447	5.175.369.447	-	-
RD-GZL/2025-14	3.783.394.425	3.783.394.425	-	-
RD-GZL/2025-17	4.180.101.987	4.180.101.987	-	-
- Shenzhen Dark Energy Power Supply Co.,Ltd RD/DE2024-27	4.022.135.730	4.022.135.730	-	-
RD/DE2025-06	3.168.762.080	3.168.762.080	-	-
RD/DE2025-10	3.433.204.831	3.433.204.831	-	-

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND
- Muzi Trading (ZHONGSHAN) Co, LTD				
MZ-2024-17	-	-	4.077.403.028	4.077.403.028
MZ-2025-05	7.891.066.392	7.891.066.392	-	-
MZ-2025-07	4.565.225.000	4.565.225.000	-	-
- Seoul Semiconductor Co.,Ltd				
RD-SSC/21/2024	-	-	10.080.796.770	10.080.796.770
RD-SSC/27/2024	-	-	7.616.832.746	7.616.832.746
RD-SSC/23/2024	-	-	5.899.800.692	5.899.800.692
RD-SSC/02/2025	6.412.959.513	6.412.959.513	-	-
RD-SSC/05/2025	4.362.527.881	4.362.527.881	-	-
RD-SSC/28/2024	3.753.550.933	3.753.550.933	-	-
- Zhejiang Yankon Group Co.,ltd				
RD-HT2336A	-	-	14.129.097.103	14.129.097.103
RD-HT2466A	-	-	4.977.082.127	4.977.082.127
RD-YKM-1064-31	3.955.158.408	3.955.158.408	-	-
RD-YKM-1064S-01	4.769.043.207	4.769.043.207	-	-
RD-YKM-2132-26	3.802.085.913	3.802.085.913	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	303.001.710.467	303.001.710.467	329.184.990.330	329.184.990.330
	544.742.215.018	544.742.215.018	681.334.983.613	681.334.983.613

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác	33.310.994.995	37.160.864.177
- Dongtai Tianyuan Optoelectronic Technology Co.Ltd	1.672.693.820	1.672.693.820
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Phát triển Công nghệ Việt	1.288.748.682	-
- Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng thành phố Phan Thiết	-	2.665.007.088
- Nualight., LTD	6.047.823.506	6.461.159.927
- Pt.Cahaya Perdana Plastics	-	2.200.699.096
- DNTN Thiết bị điện Vĩnh Phú	-	1.669.465.040
- Pracht Logistik GMBH	-	1.190.176.160
- JIANGSU RONGFENG GLACERAMIC TECHNOLOGY CO., LTD	1.510.218.428	-
- YANKON LIGHTING, INC	4.527.399.330	-
- ALRODAH TRADING CO., LTD	-	1.085.350.220
- Henry international enterprises co.,limited (U)	-	1.010.040.000
- Người mua trả tiền trước khác	18.264.111.230	19.206.272.826
	33.310.994.995	37.160.864.177

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	9.481.152.474	113.004.293.215	120.330.576.779	-	2.154.868.910
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	3.143.561.020	-	767.606.200	861.920.196	3.237.875.016	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12.203.337.095	23.390.952.803	17.427.305.918	-	18.166.983.980
Thuế thu nhập cá nhân	3.281.828	2.353.959.862	17.101.133.331	19.296.115.825	246.750.141	402.445.681
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	-	495.864.414	495.864.414	-	-
Các loại thuế khác	61.989.213	65.155.153	173.912.413	123.939.000	-	53.139.353
	<u>3.208.832.061</u>	<u>24.103.604.584</u>	<u>154.933.762.376</u>	<u>158.535.722.132</u>	<u>3.484.625.157</u>	<u>20.777.437.924</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.294.292.380	1.289.659.197
- Trích trước chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	57.668.107.006	105.340.808.204
- Trích trước chi phí vận chuyển	10.487.802.327	9.281.771.019
- Trích trước chi phí tiền điện, tiền nước	10.672.185	89.578.996
- Chi phí phải trả khác	2.676.967.155	3.594.754.390
	72.137.841.053	119.596.571.806

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	7.126.017.256	7.768.664.348
- Bảo hiểm xã hội	5.205.672.639	1.249.880.611
- Bảo hiểm y tế	651.889.183	554.025.495
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.074.124.490	2.907.518.815
- Phải trả lãi vay	7.675.152.496	8.455.713.677
- Phải trả khoản vay	56.146.925.542	32.343.010.542
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	76.724.688.221	66.333.221.935
<i>Quỹ tương thân, tương ái</i>	<i>17.316.746.651</i>	<i>16.399.517.890</i>
<i>Quỹ nghĩa tình Hoàng Sa, Trường Sa</i>	<i>18.915.969.980</i>	<i>18.915.969.980</i>
<i>Hàng khuyến mại chưa trả cho khách</i>	<i>-</i>	<i>1.616.408.157</i>
<i>Phải trả tạm ứng</i>	<i>34.394.963.190</i>	<i>23.504.657.942</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>6.097.008.400</i>	<i>5.896.667.966</i>
	156.604.469.827	119.612.035.423

Trong đó: Bên liên quan

- Công đoàn Công ty	56.146.925.542	32.343.010.542
	56.146.925.542	32.343.010.542

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	235.474.190.000	1.077.593.300.829	674.604.842.722	461.197.065.233	525.403.060.976	2.974.272.459.760
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	331.932.286.719	331.932.286.719
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	191.926.857.493		(191.926.857.493)	-
Trích Quỹ Phát triển tiềm lực, Quỹ đầu tư mạo hiểm Rạng Đông	-	-	-	128.539.753.865	(128.539.753.865)	-
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	-	(146.067.902.119)	(146.067.902.119)
Chi trả cổ tức năm 2023	-	-	-	-	(58.868.547.500)	(58.868.547.500)
Tăng khác	-	-	-	-	1	1
Số dư cuối kỳ trước	<u>235.474.190.000</u>	<u>1.077.593.300.829</u>	<u>866.531.700.215</u>	<u>589.736.819.098</u>	<u>331.932.286.719</u>	<u>3.101.268.296.861</u>
Số dư đầu kỳ này	235.474.190.000	1.077.593.300.829	866.531.700.215	589.736.819.098	534.218.051.528	3.303.554.061.670
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	170.709.064.374	170.709.064.374
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	196.598.802.485	-	(196.598.802.485)	-
Trích Quỹ Phát triển tiềm lực, Quỹ đầu tư mạo hiểm Rạng Đông	-	-	-	130.479.051.786	(130.479.051.786)	-
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	-	(148.271.649.757)	(148.271.649.757)
Chi trả cổ tức năm 2024	-	-	-	-	(58.868.547.500)	(58.868.547.500)
Số dư cuối kỳ này	<u>235.474.190.000</u>	<u>1.077.593.300.829</u>	<u>1.063.130.502.700</u>	<u>720.215.870.884</u>	<u>170.709.064.374</u>	<u>3.267.122.928.787</u>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 2221/NQ-DHĐCĐ/2025 ngày 07 tháng 06 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	593.086.599.028
Trích Quỹ đầu tư phát triển	33,15%	196.598.802.485
Trích Quỹ Phát triển tiềm lực khoa học công nghệ	15,00%	88.962.989.854
Trích Quỹ Đầu tư mạo hiểm Rạng Đông	7,00%	41.516.061.932
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25,00%	148.271.649.757
Chi trả cổ tức (bằng 50% vốn điều lệ) (*)	19,85%	117.737.095.000

(*) Năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã ra Quyết định số 5210/2024/NQ-HĐQT-RAL ngày 05/08/2024 về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024 số tiền 58.868.547.500 VND (tương ứng tỷ lệ 25% vốn điều lệ là 2.500 VND/1 cổ phần).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công đoàn Công ty	95.404.350.000	40,52	95.404.350.000	40,52
Bà Lê Thị Kim Yến	26.147.450.000	11,10	26.147.450.000	11,10
Ông Lê Đình Hưng	21.816.570.000	9,26	21.816.570.000	9,26
Các cổ đông khác	92.105.820.000	39,12	92.105.820.000	39,12
	235.474.190.000	100	235.474.190.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	235.474.190.000	235.474.190.000
- Vốn góp đầu kỳ	235.474.190.000	235.474.190.000
- Vốn góp cuối kỳ		
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.907.518.815	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	58.868.547.500	58.868.547.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	58.868.547.500	58.868.547.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(58.701.941.825)	(58.868.547.500)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(58.701.941.825)	(58.868.547.500)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	3.074.124.490	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ		

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.547.419	23.547.419
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	23.547.419	23.547.419
- Cổ phiếu phổ thông	23.547.419	23.547.419
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.547.419	23.547.419
- Cổ phiếu phổ thông	23.547.419	23.547.419
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.063.130.502.700	866.531.700.215
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	720.215.870.884	589.736.819.098
	1.783.346.373.584	1.456.268.519.313

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

- Tại Hà Nội: Công ty ký hợp đồng thuê đất số 198-2005/STNMTNĐ-HĐTĐTN ngày 30 tháng 12 năm 2005 tại 15 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân, quận Thanh Xuân, Hà Nội nay là số 87-89 phố Hạ Đình, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc, cơ sở sản xuất bóng đèn phích nước và các sản phẩm phục vụ chiếu sáng từ năm 2004 đến năm 2034. Diện tích khu đất thuê là 57.416m² trong đó: 56.896m² đất là xây dựng công trình, 520m² đất nằm trong quy hoạch mở đường, không được xây dựng công trình khi thành phố thu hồi phải bàn giao lại theo quy định. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Tại Dự án Láng Hòa Lạc: Công ty ký hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng kỹ thuật số 283/2021/HĐTHT-CNC2 ngày 17 tháng 05 năm 2021 tại Khu Công nghiệp Công nghệ cao 2 - Khu Công nghệ cao Hòa Lạc với thời hạn thuê đến ngày 26/12/2062 để thực hiện dự án "Nhà máy sản xuất các sản phẩm điện tử công nghệ cao tích hợp hệ sinh thái chiếu sáng LED xanh, thông minh". Hạ tầng dùng riêng để thực hiện dự án diện tích là 71.526m² tại vị trí Lô CN2-7 (ô 7-6, ô 7-7, ô 7-8) theo Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 48/QĐ-CNCHL. Tiền sử dụng hạ tầng được thanh toán 1 lần cho toàn bộ thời gian thuê hạ tầng kỹ thuật.

Ngoài ra, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 02/2024/HĐTĐ-CNCHL ngày 28 tháng 06 năm 2024 với Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc về việc thuê đất như sau: Diện tích đất cho thuê 71.526 m² tại vị trí Lô CN2-7 (ô 7-6, ô 7-7, ô 7-8) thuộc Khu Công nghiệp Công nghệ cao 2 - Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại Lộ Thăng Long, huyện Thạch Thất, Hà Nội. Thời gian thuê đất 50 năm kể từ ngày Quyết định cho thuê đất (từ ngày 28/06/2024 đến hết ngày 27/06/2074). Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Tuy nhiên, Công ty được Ban Quản lý Khu Công nghệ Cao Hòa Lạc ra Quyết định số 130/QĐ-CNCHL ngày 23/07/2024 về việc miễn tiền thuê đất cho Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông với thời gian miễn là trong toàn bộ thời gian thuê đất 50 năm. Lý do được miễn: Dự án thuộc ngành nghề (lĩnh vực) đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư tại Khu công nghệ cao.

- Tại Bắc Ninh: Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh tại Khu liên kết khu công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh (nay là Khu Công nghiệp Quế Võ mở rộng, phường Phương Liễu, tỉnh Bắc Ninh), để sử dụng xây dựng nhà máy sản xuất phích nước, bóng đèn và thiết bị chiếu sáng với thời hạn thuê 50 năm từ năm 2005. Tổng diện tích các khu đất thuê là 61.594,1m². Ngoài ra năm 2014, Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh giao đất cho Công ty thuê tại Khu công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ theo Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 26/12/2014. Diện tích đất thuê là 20.000m², thời gian thuê đến ngày 19/03/2054, mục đích thuê để mở rộng nhà máy sản xuất phích nước, bóng đèn và thiết bị chiếu sáng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty ký các hợp đồng thuê văn phòng, nhà kho tại nhiều tỉnh, thành phố. Theo các hợp đồng này Công ty phải trả tiền thuê hàng năm cho đến khi đáo hạn của hợp đồng và được trình bày như sau:

Hợp đồng/Địa điểm thuê	Diện tích thuê (m ²)	Thời gian thuê	Mục đích sử dụng
(1) Chi nhánh Đà Nẵng			
- Hợp đồng thuê nhà xưởng số 20-07/HĐKT ngày 20/07/2024 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại DAHACO. Địa điểm: Đường số 5 (Mê Linh), KCN Hòa Khánh, phường Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	888,0	02 năm kể từ ngày 10/08/2024	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà xưởng số 07-09/HĐKT ngày 07/09/2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại DAHACO. Địa điểm: Đường số 5 (Mê Linh), KCN Hòa Khánh, phường Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	2.617,4	05 năm kể từ ngày 16/10/2021	Kho chứa hàng hóa

Hợp đồng/Địa điểm thuê	Diện tích thuê (m2)	Thời gian thuê	Mục đích sử dụng
- Hợp đồng thuê nhà xưởng số 1010/2024/HĐTKX ngày 10/10/2024 của Công ty TNHH MTV Thường Thắng Đạt. Địa điểm: Đường số 9, KCN Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	4.300,0	03 năm kể từ ngày 15/10/2024	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà xưởng số 1405/2025/HĐTKX ngày 14/05/2025 của Công ty TNHH MTV Thường Thắng Đạt. Địa điểm: Đường số 9, KCN Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	2.400,0	03 năm kể từ ngày 01/06/2025	Kho chứa hàng hóa
(2) Chi nhánh Nha Trang			
- Hợp đồng cho thuê kho số 0903/2020/HĐTK ngày 09/03/2020 và các phụ lục hợp đồng kèm theo của Công ty TNHH Mỹ Anh. Địa điểm: 106A Trịnh Phong, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	1.820,0	36 tháng đến hết ngày 31/03/2028	Kho chứa hàng hóa
(3) Chi nhánh Tây Nguyên			
- Hợp đồng thuê kho số 01-2019/HQ-RD ngày 14/09/2019 của Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Hoàng Quyển. Địa chỉ: Kho số 9, đường 10/3, thôn 2 phường Buon Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	1.280,0	10 năm đến hết ngày 31/10/2029	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê kho số 02-2023/HQ-RD ngày 24/11/2023 của Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Hoàng Quyển. Địa chỉ: Kho số 9, đường 10/3, thôn 2 phường Buon Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	280,0	05 năm đến hết ngày 30/11/2028	Kho chứa hàng hóa
(4) Chi nhánh Biên Hòa			
- Hợp đồng kinh tế số 0101-32/HĐKT/LTG-RĐ ngày 15/07/2024 của Công ty Cổ phần Lục Thành Group. Địa chỉ: Đường số 8, KCN Biên Hòa 1, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	1.200,0	12 tháng đến hết ngày 14/07/2025	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng kinh tế số 0101-35/HĐKT/LTG-RĐ ngày 28/08/2024 của Công ty Cổ phần Lục Thành Group. Địa chỉ: Đường số 8, KCN Biên Hòa 1, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	1.000,0	12 tháng đến hết ngày 31/08/2025	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng kinh tế số 0101-41/HĐKT/LTG-RĐ ngày 24/10/2024 của Công ty Cổ phần Lục Thành Group. Địa chỉ: Đường số 8, KCN Biên Hòa 1, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	770,0	12 tháng đến hết ngày 31/10/2025	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng kinh tế số 0101-43/HĐKT/LTG-RĐ ngày 21/11/2024 của Công ty Cổ phần Lục Thành Group. Địa chỉ: Đường số 8, KCN Biên Hòa 1, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	840,0	12 tháng đến hết ngày 30/11/2025	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng kinh tế số 003-2025/HĐKT/LTG-RĐ ngày 17/02/2025 của Công ty Cổ phần Lục Thành Group. Địa chỉ: Đường số 8, KCN Biên Hòa 1, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	2.500,0	12 tháng đến hết ngày 28/02/2026	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng kinh tế số 0101-32/HĐKT/LTG-RĐ ngày 01/06/2024 của Công ty Cổ phần Lục Thành Group. Địa chỉ: Đường số 8, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, Biên Hòa, Đồng Nai	3.500,0	12 tháng đến ngày 31/05/2026	Kho chứa hàng hóa

Hợp đồng/Địa điểm thuê	Diện tích thuê (m2)	Thời gian thuê	Mục đích sử dụng
(5) Chi nhánh Hồ Chí Minh			
- Hợp đồng cho thuê kho bãi, nhà xưởng ngày 25/10/2023 của Bà Trần Thị Hón tại địa chỉ số 4331/5 Nguyễn Cửu Phú, KP4, phường Tân Tạo, thành phố Hồ Chí Minh	1.100,0	25 tháng đến hết ngày 31/12/2025	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà xưởng số 95/HĐTNX/TT/SCCI-2018 ngày 25/10/2018 và PLHĐ đính kèm ngày 01/08/2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư SCC tại 9C-Lô 9, đường C, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo, thành phố Hồ Chí Minh	4.607,5	6 năm đến ngày 31/10/2031	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà xưởng số 21/TTTNX/TT/SCCI-2025 ngày 01.08.2025 của Công Ty Cổ Phần Đầu Tư SCC. Địa chỉ : Lô số 26B, Đường 7, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo, Thành phố Hồ Chí Minh	2.675,0	5 năm đến hết ngày 30/10/2030	Kho chứa hàng hóa
(6) Chi nhánh Tiền Giang			
- Hợp đồng thuê nhà số 02/TMB-22 ngày 15/12/2022 của Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tiền Giang tại Số 09 đường Lê Thị Hồng Gấm, phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1.600,0	60 tháng đến hết ngày 14/12/2027	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà số 01/TMB-23 ngày 13/04/2023 của Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tiền Giang tại Số 09 đường Lê Thị Hồng Gấm, phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	800,0	60 tháng đến hết ngày 14/04/2028	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà số 02/TMB-23 ngày 10/07/2023 của Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tiền Giang tại Số 09 đường Lê Thị Hồng Gấm, phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1.000,0	60 tháng đến hết ngày 14/07/2028	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà số 03/TMB-23 ngày 01/08/2023 của Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tiền Giang tại Số 09 đường Lê Thị Hồng Gấm, phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	830,0	60 tháng đến hết ngày 14/08/2028	Kho chứa hàng hóa
(7) Chi nhánh Cần Thơ			
- Hợp đồng thuê nhà kho số 01/2025/HĐKT-RĐ ngày 04/03/2025 của Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng TMDV Dinh Quang. Địa điểm: Số 44, Nguyễn Văn Cừ nối dài, Khu vực 4, phường An Bình, thành phố Cần Thơ	4.070,0	Từ ngày 05/03/2025 đến hết ngày 04/10/2029	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà kho số 01/2024/HĐKT-RĐ ngày 22/01/2024 của Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng TMDV Dinh Quang. Địa điểm: Số 44, Nguyễn Văn Cừ nối dài, Khu vực 4, phường An Bình, thành phố Cần Thơ	470,0	Từ ngày 05/03/2025 đến hết ngày 31/12/2028	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà kho số 02/2023/HĐKT-RĐ ngày 01/01/2023 của Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng TMDV Dinh Quang. Địa điểm: Số 44, Nguyễn Văn Cừ nối dài, Khu vực 4, phường An Bình, thành phố Cần Thơ	1.900,0	Từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2028	Kho chứa hàng hóa
- Hợp đồng thuê nhà kho số 08/2024/HĐKT-RĐ ngày 01/01/2024 của Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng TMDV Dinh Quang. Địa điểm: Số 44, Nguyễn Văn Cừ nối dài, Khu vực 4, phường An Bình, thành phố Cần Thơ	1.400,0	Từ ngày 06/10/2024 đến hết ngày 05/10/2029	Kho chứa hàng hóa

b) Tài sản nhận giữ hộ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	-	6.490.005

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
- USD	18.508.322,30	9.509.104,24
- EUR	284.311,33	284.311,03

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.742.076.627.476	4.967.098.362.944
	<u>2.742.076.627.476</u>	<u>4.967.098.362.944</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	<u>788.062.574.920</u>	<u>1.398.860.016.370</u>

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	10.187.895.926	4.814.170.121
Hàng bán bị trả lại	14.445.427.751	12.059.541.730
	<u>24.633.323.677</u>	<u>16.873.711.851</u>
Trong đó: Các khoản giảm trừ đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	<u>461.817.900</u>	<u>-</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.131.456.917.234	3.941.739.728.261
	<u>2.131.456.917.234</u>	<u>3.941.739.728.261</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	<u>212.270.023.779</u>	<u>525.147.854.434</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	568.539.322	654.120.762
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.184.518.822	6.884.467.424
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4.918.751.957	3.261.730.452
	<u>10.671.810.101</u>	<u>10.800.318.638</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	51.065.100.157	37.589.910.285
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	444.561.606	2.587.564.016
	51.509.661.763	40.177.474.301

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.695.294.813	2.477.674.189
Chi phí nhân công	71.079.466.701	82.203.819.002
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.052.131.515	6.661.772.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.196.812.035	30.639.793.485
Chi phí khác bằng tiền	19.192.154.286	11.883.932.356
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm	166.547.655.676	429.152.066.070
	299.763.515.026	563.019.057.398
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	20.931.714.040	39.418.887.610

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.726.459.729	4.308.425.116
Chi phí nhân công	33.654.670.561	44.938.857.276
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.274.420.724	2.522.722.658
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng	(11.155.884.446)	(12.489.920.209)
Thuế, phí, lệ phí	1.492.517.376	2.489.052.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.391.644.722	11.356.640.074
Chi phí khác bằng tiền	10.024.023.432	11.780.766.321
	51.407.852.098	64.906.543.337

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	194.100.017.177	351.333.458.415
Các khoản điều chỉnh tăng	39.772.400	3.000.000
- Chi phí không hợp lệ	39.772.400	3.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	194.139.789.577	351.336.458.415
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	38.827.957.915	70.267.291.683
Thu nhập tính thuế miễn giảm	194.100.017.177	351.333.458.415
Chi phí thuế TNDN tương ứng	38.820.003.435	70.266.691.683
Tỷ lệ miễn giảm thuế đối với doanh nghiệp Khoa học Công nghệ	39,77%	72,39%
Thuế TNDN được miễn giảm theo Nghị định	15.437.005.112	50.866.119.987
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	23.390.952.803	19.401.171.696

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	12.203.337.095	12.664.095.804
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(17.427.305.918)	(25.731.582.496)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	18.166.983.980	6.333.685.004

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	170.709.064.374	331.932.286.719
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	170.709.064.374	331.932.286.719
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	23.547.419	23.547.419
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.250	14.096

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.342.898.403.771	2.286.477.230.047
Chi phí nhân công	311.622.034.571	370.812.865.670
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.831.449.661	48.714.132.249
Chi phí dịch vụ mua ngoài	237.021.912.602	486.699.725.350
Chi phí khác bằng tiền	175.229.237.291	274.543.415.186
	2.118.603.037.896	3.467.247.368.502

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.594.789.197.184	-	-	1.594.789.197.184
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.201.826.312.903	1.294.648.600	-	3.203.120.961.503
	<u>4.796.615.510.087</u>	<u>1.294.648.600</u>	<u>-</u>	<u>4.797.910.158.687</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.552.128.835.860	-	-	1.552.128.835.860
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.251.395.787.529	1.392.138.914	-	4.252.787.926.443
	<u>5.803.524.623.389</u>	<u>1.392.138.914</u>	<u>-</u>	<u>5.804.916.762.303</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ	3.387.008.218.261	837.486.394	-	3.387.845.704.655
Phải trả người bán, phải trả khác	701.346.684.845	-	-	701.346.684.845
Chi phí phải trả	72.137.841.053	-	-	72.137.841.053
	<u>4.160.492.744.159</u>	<u>837.486.394</u>	<u>-</u>	<u>4.161.330.230.553</u>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	3.549.377.068.781	837.486.394	-	3.550.214.555.175
Phải trả người bán, phải trả khác	800.947.019.036	-	-	800.947.019.036
Chi phí phải trả	119.596.571.806	-	-	119.596.571.806
	4.469.920.659.623	837.486.394	-	4.470.758.146.017

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.059.142.759.855	2.382.739.616.708
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.197.707.695.375	1.844.550.800.821

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 18/08/2025, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông đã ra Nghị quyết 2595/2025/NQ-HĐQT-RAL về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 cho cổ đông hiện hữu như sau: Tỷ lệ tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 là 25% (tương đương 2.500đồng/1CP); Tổng số tiền thanh toán tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 là 58.868.547.500 VND; Ngày đăng ký cuối cùng 29/08/2025; Thời gian thực hiện 12/09/2025.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Bóng đèn	Phích nước	Các sản phẩm khác	Tổng cộng các bộ phận	Không phân bổ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.315.941.033.801	356.438.837.053	45.063.432.945	2.717.443.303.799	-	2.717.443.303.799
Giá vốn hàng bán	1.854.295.516.897	250.603.335.778	26.558.064.559	2.131.456.917.234	-	2.131.456.917.234
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	461.645.516.904	105.835.501.275	18.505.368.386	585.986.386.565	-	585.986.386.565
Tổng chi phí mua TSCĐ	48.421.525.634	31.740.243.856	-	80.161.769.490	84.168.391.961	164.330.161.451
Tài sản không phân bổ						8.042.982.068.414
Tổng tài sản	-	-	-	-	-	8.042.982.068.414
Nợ phải trả không phân bổ						4.775.859.139.627
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	4.775.859.139.627

Theo khu vực địa lý

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.814.773.573.368	305.861.204.007	596.808.526.424	2.717.443.303.799	-	2.717.443.303.799
Tài sản bộ phận	6.797.933.883.759	1.001.757.828.020	1.884.967.564.599	9.684.659.276.378	(1.641.677.207.964)	8.042.982.068.414
Tổng chi phí mua TSCĐ	164.330.161.451	-	-	164.330.161.451	-	164.330.161.451

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	Công ty do Ông Lê Đình Hưng (cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát) làm Chủ tịch, Bà Lê Thị Kim Yến (cổ đông lớn) làm Tổng Giám đốc
Công đoàn Công ty	Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	
Ông Trần Trung Tường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị/Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Thái	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Tổng Giám đốc/Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hoàng Kiên	Phó Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT
Ông Quách Thành Chương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đình Hưng	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Tôn Nữ Thanh Thiện	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Khúc Chí Tùng	Thành viên Ban Kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	788.062.574.920	1.398.860.016.370
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	788.062.574.920	1.398.848.161.740
- Công đoàn Công ty	-	11.854.630
Mua hàng hóa, dịch vụ	212.270.023.779	525.147.854.434
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	212.270.023.779	525.147.854.434
Hàng bán bị trả lại	461.817.900	-
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	461.817.900	-
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ	20.931.714.040	39.418.887.610
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	20.931.714.040	39.418.887.610

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
- Ông Trần Trung Tường	549.589.108	548.581.638
- Ông Nguyễn Đoàn Kết	672.215.588	618.695.816
- Ông Nguyễn Đoàn Thăng	712.481.641	712.088.320
- Ông Nguyễn Hoàng Kiên	573.021.570	551.082.542
- Ông Trần Văn Thái	60.000.000	60.000.000
- Ông Quách Thành Chương	534.055.524	353.737.563
- Bà Tôn Nữ Thanh Thiện	304.384.230	296.404.737
- Ông Lê Đình Hưng	48.000.000	48.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.


Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025


Hoàng Trung
Kế toán trưởng




Nguyễn Đoàn Thắng
Tổng Giám đốc



INTERIM COMBINED FINANCIAL STATEMENTS

**RANG DONG LIGHT SOURCES AND VACUUM FLASK
JOINT STOCK COMPANY**

For the period from 01/01/2025 to 30/06/2025

(Reviewed)



CONTENTS

	Page
Report of the Board of Management	02 - 03
Report on review of Interim Combined Financial Statements	04
Reviewed Interim Combined Financial Statements	05 - 44
- Interim Combined Statement of Financial position	05 - 06
- Interim Combined Statement of Income	07
- Interim Combined Statement of Cash flows	08 - 09
- Notes to the Interim Combined Financial Statements	10 - 44

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Rang Dong Light Sources And Vacuum Flask Joint Stock Company ("the Company") presents its report and the Company's Interim Combined Financial Statements for the period from 01/01/2025 to 30/06/2025.

THE COMPANY

Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Joint Stock Company was reorganized from State-owned enterprise according to Decision No. 21/2004/QĐ- BCN dated 30 March 2004 issued by Minister of Industrial Ministry about reorganizing from Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Company to Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Joint Stock Company. The Company is operated under Business Registration Certificate No. 0101526991 issued by Ha Noi Authority for Planning and Investment for the first time on 15 July 2004, 10th re-registered on 25 September 2024.

The Company's head office is located at: 87 - 89 Ha Dinh Street, Khuong Dinh Ward, Hanoi.

BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Directors during the period and to the reporting date are:

Mr. Tran Trung Tuong	Chairman
Mr. Nguyen Doan Ket	Vice Chairman
Mr. Nguyen Doan Thang	Member
Mr. Nguyen Hoang Kien	Member
Mr. Tran Van Thai	Member

Members of the Board of Management in the period and to the reporting date are:

Mr. Nguyen Doan Thang	General Director	
Mr. Nguyen Doan Ket	Deputy General Director	
Mr. Tran Trung Tuong	Deputy General Director	
Mr. Nguyen Hoang Kien	Deputy General Director	(Appointed on 14 January 2025)
Mr. Quach Thanh Chuong	Deputy General Director	(Appointed on 14 January 2025)

Members of the Board of Supervision are:

Mrs. Ton Nu Thanh Thien	Head of Board	(Appointed on 14 January 2025)
Mr. Quach Thanh Chuong	Head of Board	(Resigned on 14 January 2025)
Mr. Le Dinh Hung	Member	
Mr. Khuc Chi Tung	Member	(Appointed on 07 June 2025)

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the period and until the preparation of this Interim Financial Statements is Mr. Nguyen Doan Thang – General Director.

AUDITORS

The auditors of AASC Auditing Firm Company Limited have taken the review of Interim Combined Financial Statements for the Company.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE INTERIM COMBINED FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management is responsible for the Interim Combined Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Company, its operating results and its cash flows for the period. In preparing those Interim Combined Financial Statements, the Board of Management is required to:

- Establish and maintain of an internal control system which is determined necessary by the Board of Directors and Board of Management to ensure the preparation and presentation of Interim Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Interim Combined Financial Statements;
- Prepare the Interim Combined Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Interim Combined Financial Statements;
- Prepare the Interim Combined Financial Statements on going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Interim Combined Financial Statements comply with the current State's regulations. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management, confirms that the Interim Combined Financial Statements give a true and fair view of the financial position at 30 June 2025, its operation results and cash flows for the period from 01/01/2025 to 30/06/2025 of Company in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Interim Financial Statements.

Other commitments

The Board of Management pledges that the Company complies with Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 by Government on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Company does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on Securities Market and the Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 96/2020/TT-BTC.

On behalf of the Board of Management,



Nguyen Doan Thang
General Director
Hanoi, 28 August 2025

REPORT ON REVIEW OF INTERIM COMBINED FINANCIAL STATEMENTS

To: Shareholders, the Board of Directors and Board of Management
Rang Dong Light Sources And Vacuum Flask Joint Stock Company

We have reviewed the Interim Combined Financial Statements of Rang Dong Light Sources And Vacuum Flask Joint Stock Company prepared on 28 August 2025, as set out on pages 05 to 44, including: Interim Combined Statement of Financial position as at 30 June 2025, Interim Combined Statement of Income, Interim Combined Statement of Cash flows and Notes to the Interim Combined Financial Statements for the period from 01/01/2025 to 30/06/2025.

Board of Management's responsibility

The Board of Management is responsible for the preparation and presentation of Interim Combined Financial Statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Interim Financial Statements and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation of Interim Combined Financial Statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these Interim Combined Financial Statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standards on Review Engagements (VSRE) 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of Interim Combined Financial Statements consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enables us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Auditor's conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying Interim Combined Financial Statements do not present fairly, in all material respects, of the financial position of Rang Dong Light Sources And Vacuum Flask Joint Stock Company as at 30 June 2025, and of the results of its operations and its cash flows for the period from 01/01/2025 to 30/06/2025 in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Interim Combined Financial Statements.

AASC Auditing Firm Company Limited



Vu Xuan Bien

Deputy General Director

Registered Auditor No. 0743-2023-002-1

Hanoi, 28 August 2025

INTERIM COMBINED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2025

Code ASSETS	Note	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100 A. CURRENT ASSETS		7,463,077,806,751	7,842,099,023,673
110 I. Cash and cash equivalents	3	1,596,223,462,018	1,572,970,195,920
111 1. Cash		1,596,223,462,018	1,572,970,195,920
130 III. Short-term receivables		3,430,475,141,362	4,363,922,063,460
131 1. Short-term trade receivables	4	3,239,833,554,587	4,295,914,750,720
132 2. Short-term prepayments to suppliers	5	228,648,828,459	112,526,275,931
136 3. Other short-term receivables	6	87,715,145,586	92,359,308,525
137 4. Provision for short-term doubtful debts		(125,722,387,270)	(136,878,271,716)
140 IV. Inventories	8	2,243,263,856,681	1,772,510,037,653
141 1. Inventories		2,243,263,856,681	1,772,510,037,653
150 V. Other short-term assets		193,115,346,690	132,696,726,640
151 1. Short-term prepaid expenses	12	4,783,876,105	4,279,417,252
152 2. Deductible VAT		184,846,845,428	125,208,477,327
153 3. Taxes and other receivables from the State budget	16	3,484,625,157	3,208,832,061
200 B. NON-CURRENT ASSETS		579,904,261,663	466,763,323,933
210 I. Long-term receivables		1,294,648,600	1,392,138,914
216 1. Other long-term receivables	6	1,294,648,600	1,392,138,914
220 II. Fixed assets		351,582,649,465	315,690,951,523
221 1. Tangible fixed assets	10	268,187,498,487	231,899,880,145
222 - Historical costs		1,188,851,303,669	1,120,801,452,254
223 - Accumulated depreciation		(920,663,805,182)	(888,901,572,109)
227 2. Intangible fixed assets	11	83,395,150,978	83,791,071,378
228 - Historical costs		150,425,349,519	143,768,788,394
229 - Accumulated amortization		(67,030,198,541)	(59,977,717,016)
240 IV. Long-term assets in progress	9	222,206,135,158	145,599,121,310
242 1. Construction in progress		222,206,135,158	145,599,121,310
260 VI. Other long-term assets		4,820,828,440	4,081,112,186
261 1. Long-term prepaid expenses	12	4,820,828,440	4,081,112,186
270 TOTAL ASSETS		<u>8,042,982,068,414</u>	<u>8,308,862,347,606</u>



INTERIM COMBINED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2025

(continued)

Code CAPITAL	Note	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300 C. LIABILITIES		4,775,859,139,627	5,005,308,285,936
310 I. Current liabilities		4,775,021,653,233	5,004,470,799,542
311 1. Short-term trade payables	14	544,742,215,018	681,334,983,613
312 2. Short-term prepayments from customers	15	33,310,994,995	37,160,864,177
313 3. Taxes and other payables to State budget	16	20,777,437,924	24,103,604,584
314 4. Payables to employees		69,855,774,581	126,985,716,100
315 5. Short-term accrued expenses	17	72,137,841,053	119,596,571,806
319 6. Other short-term payments	18	156,604,469,827	119,612,035,423
320 7. Short-term borrowings and finance lease liabilities	13	3,387,008,218,261	3,549,377,068,781
322 8. Bonus and welfare fund		490,584,701,574	346,299,955,058
330 II. Non-current liabilities		837,486,394	837,486,394
338 1. Long-term borrowings and finance lease liabilities	13	837,486,394	837,486,394
400 D. OWNER'S EQUITY		3,267,122,928,787	3,303,554,061,670
410 I. Owner's equity	19	3,267,122,928,787	3,303,554,061,670
411 1. Contributed capital		235,474,190,000	235,474,190,000
411a - Ordinary shares with voting rights		235,474,190,000	235,474,190,000
412 2. Share Premium		1,077,593,300,829	1,077,593,300,829
418 3. Development and investment funds		1,063,130,502,700	866,531,700,215
420 4. Other reserves		720,215,870,884	589,736,819,098
421 5. Retained earnings		170,709,064,374	534,218,051,528
421b - Retained earnings of the current period		170,709,064,374	534,218,051,528
440 TOTAL CAPITAL		8,042,982,068,414	8,308,862,347,606


Vu Thi Ngoc
Preparer
Hanoi, 28 August 2025


Hoang Trung
Chief Accountant


Nguyen Doan Thang
General Director



INTERIM COMBINED STATEMENT OF INCOME

From 01/01/2025 to 30/06/2025

Code ITEMS	Note	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
		VND	VND
01 1. Revenue from sales of goods and rendering of services	21	2,742,076,627,476	4,967,098,362,944
02 2. Revenue deductions	22	24,633,323,677	16,873,711,851
10 3. Net revenue from sales of goods and rendering of services		2,717,443,303,799	4,950,224,651,093
11 4. Cost of goods sold and services rendered	23	2,131,456,917,234	3,941,739,728,261
20 5. Gross profit from sales of goods and rendering of services		585,986,386,565	1,008,484,922,832
21 6. Financial income	24	10,671,810,101	10,800,318,638
22 7. Financial expenses	25	51,509,661,763	40,177,474,301
23 In which: Interest expenses		51,065,100,157	37,589,910,285
25 8. Selling expenses	26	299,763,515,026	563,019,057,398
26 9. General and administrative expense	27	51,407,852,098	64,906,543,337
30 10. Net profit from operating activities		193,977,167,779	351,182,166,434
31 11. Other income		122,849,398	154,291,981
32 12. Other expense		-	3,000,000
40 13. Other profit		122,849,398	151,291,981
50 14. Total net profit before tax		194,100,017,177	351,333,458,415
51 15. Current corporate income tax expenses	28	23,390,952,803	19,401,171,696
52 16. Deferred corporate income tax expenses		-	-
60 17. Profit after corporate income tax		170,709,064,374	331,932,286,719
70 18. Basic earnings per share	29	7,250	14,096

Vu Thi Ngoc

Preparer

Hanoi, 28 August 2025

Hoang Trung

Chief Accountant

Nguyen Doan Thang

General Director



INTERIM COMBINED STATEMENT OF CASH FLOWS

From 01/01/2025 to 30/06/2025

(Indirect method)

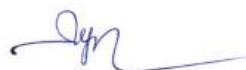
Code	ITEMS	Note	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	1. Profit before tax		194,100,017,177	351,333,458,415
	2. Adjustments for			
02	- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties		51,831,449,661	48,714,132,249
03	- Provisions		(11,155,884,446)	(12,489,920,209)
04	- Exchange gains/losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency		(4,918,751,957)	(3,261,730,452)
05	- Gains/losses from investment activities		(690,289,332)	(654,120,762)
06	- Interest expenses		51,065,100,157	37,589,910,285
08	3. Operating profit before changes in working capital		280,231,641,260	421,231,729,526
09	- Increase/decrease in receivable		955,884,067,882	(252,322,686,232)
10	- Increase/decrease in inventories		(470,753,819,028)	(56,363,662,025)
11	- Increase/decrease in payable (excluding interest payable/ corporate income tax payable)		(241,440,510,628)	(100,454,875,695)
12	- Increase/decrease in prepaid expenses		(1,244,175,107)	(3,604,752,058)
14	- Interest paid		(51,841,028,155)	(38,004,329,954)
15	- Corporate income tax paid		(17,427,305,918)	(25,731,582,496)
16	- Other receipts from operating activities		917,228,761	-
17	- Other payments on operating activities		(3,986,903,241)	(4,373,344,260)
20	Net cash flows from operating activities		450,339,195,826	(59,623,503,194)
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(232,364,299,451)	(81,919,582,347)
22	2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		121,750,010	-
27	3. Interest and dividend received		568,539,322	654,120,762
30	Net cash flows from investing activities		(231,674,010,119)	(81,265,461,585)
	III CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	1. Proceeds from borrowings		2,059,142,759,855	2,382,739,616,708
34	2. Repayment of principal		(2,197,707,695,375)	(1,844,550,800,821)
36	3. Dividends or profits paid to owners		(58,701,941,825)	(58,868,547,500)
40	Net cash flows from financing activities		(197,266,877,345)	479,320,268,387
50	Net cash flows in the period		21,398,308,362	338,431,303,608

INTERIM COMBINED STATEMENT OF CASH FLOWS

From 01/01/2025 to 30/06/2025

(Indirect method)

Code ITEMS	Note	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
60 Cash and cash equivalents at beginning of the period		1,572,970,195,920	802,447,024,719
61 Effect of exchange rate fluctuations		1,854,957,736	(121,766,013)
70 Cash and cash equivalents at end of the period	3	<u>1,596,223,462,018</u>	<u>1,140,756,562,314</u>



Vu Thi Ngoc

Preparer

Hanoi, 28 August 2025



Hoang Trung

Chief Accountant



Nguyen Doan Thang

General Director

NOTES TO THE INTERIM COMBINED FINANCIAL STATEMENTS

From 01/01/2025 to 30/06/2025

1. GENERAL INFORMATION

Form of ownership

Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Joint Stock Company was reorganized from State-owned enterprise according to Decision No. 21/2004/QĐ-BCN dated 30 March 2004 issued by Minister of Industrial Ministry about reorganizing from Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Company to Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Joint Stock Company. The Company is operated under Business Registration Certificate No. 0101526991 issued by Ha Noi Authority for Planning and Investment for the first time on 15 July 2004, 10th re-registered on 25 September 2024.

The Company's head office is located at: 87 - 89 Ha Dinh Street, Khuong Dinh Ward, Hanoi.

Company's Charter capital is VND 235,474,190,000, actual contributed Charter capital by 30 June 2025 is VND 235,474,190,000; equivalent to 23,547,419 shares with the price of VND 10,000 per share.

The number of employees of the Company as at 30 June 2025 was 2,536 (as at 01 January 2025: 2,444).

Business field

Manufacture of household appliances such as lights, glass products, thermos and other ancillary equipment.

Business activities

Main business activities of the Company include:

- Producing and trading in light bulb products, electrical equipment and supplies, lighting tools, glass products and thermos;
- Scientific and technical services, technology transfer;
- Direct import and export;
- Consulting and lighting design in civil and industrial sectors (excluding construction design services);
- Repair and installation of lighting equipment in civil and industrial sectors.

The Company's operation in the period that affects the Interim Combined Financial Statements

The Company's business performance in the current period decreased compared with the same period of the previous year. Specifically, revenue from sales decreased by VND 2,225 billion, equivalent to a decline of 44.8%, and profit decreased by VND 157 billion, equivalent to a decline of 44.76%. The reasons are as follows: the overwhelming influx of foreign goods, particularly Chinese products, has intensified competition against Rang Dong; the emergence of digital and AI technologies is establishing new production methods, creating risks of lagging behind, replacement, and potential loss of market position; exports have been significantly affected by sudden U.S. tariff policies, resulting in reduced export value; new business models, particularly online business and O2O models, have rapidly penetrated and dominated the Vietnamese market, attracting Rang Dong's customers and creating tremendous competitive pressure. In addition, the Company's change in discount policy, with sales discounts deducted directly from selling prices, also contributed to the decline in revenue.

Corporate structure

The Company's member entities are as follows:

	Address	Main business activities
South Vietnam area		
Ho Chi Minh Branch	Ho Chi Minh City	Trading
Can Tho Branch	Can Tho	Trading
Bien Hoa Branch	Dong Nai	Trading
Tien Giang Branch	Dong Thap	Trading
Light Service Business Center	Ho Chi Minh City	Trading
Centre Vietnam region		
Khanh Hoa Branch	Khanh Hoa	Trading
Da Nang Branch	Da Nang	Trading
Tay Nguyen Branch	Dak Lak	Trading

The company has the following subsidiaries:	Address	Main Business Activities
Lighting Business and Consulting Center in Nha Trang (*)	Khanh Hoa	Trading
Da Nang Business Center	Da Nang	Trading
North Vietnam area		
Rang Dong vacuum flasks factory in Bac Ninh	Bac Ninh	Producing light and vacuum flasks
Center for Research and Development of Lighting	Hanoi	Researching, scientific services, testing production

(*) The Lighting Business and Consulting Center in Nha Trang has been issued by the Board of Directors Decision No. 672/2025/QĐ-HĐQT-RAL dated 12 February 2025 on the termination of the Center's operation.

2. ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1. Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 1 January and ends as at 31 December.
The Company maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

2.2. Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance and the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3. Basis for preparation of Interim Combined Financial Statements

Interim Combined Financial Statements are presented based on historical cost principle.

Interim Combined Financial Statements of the Company are prepared based on summarization of the Financial Statements of the independent accounting entities and the head office of the Company.

In Interim Combined Financial Statements of the Company, the intra-group balances and transactions related to assets, equity, receivables and payable are eliminated in full.

2.4. Accounting estimates

The preparation of Interim Combined Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the date of the separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the period.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Interim Combined Financial Statements include:

- Provision for bad debts
- Provision for devaluation of inventory
- Estimated allocation of prepaid expenses
- Estimated useful life of fixed assets
- Estimated income tax

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

2.5. Financial instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Company include cash, trade receivables, other receivables. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables, other payables and accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the year because the Circular No. 210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial statements and Notes to financial instruments but not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and financial liabilities.

2.6. Foreign currency transactions

Foreign currency transactions during the year are translated into Vietnam Dong using the actual rate at transaction date.

Actual exchange rate when revaluing monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of Interim Combined Financial Statements is determined under the following principles:

- For asset accounts, applying the bid rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction;
- For cash deposited in bank, applying the bid rate of the commercial bank where the Company opens its foreign currency accounts;
- For liability accounts, applying the offer rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions.

All exchange differences arising as a result of transactions or revaluation at the balance sheet date shall be recorded into the financial income or expense in the year.

2.7. Cash

Cash comprises cash on hand, demand deposits.

2.8. Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the interim combined financial statements according to their remaining terms at the reporting

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating the possible losses.

2.9. Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

The cost of inventory is calculated using weighted average method.

Inventory is recorded by perpetual method.

Method for valuation of work in process at the end of the period: The closing work-in-progress is measured at the cost of principal raw materials attributable to each unfinished product.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.10. Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Subsequent measurement after initial recognition

If these costs augment future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost.

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Interim Combined Statement of Income in the year in which the costs are incurred.

Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	05 - 30 years
- Machinery, equipment	02 - 10 years
- Vehicles, Transportation equipment	05 - 08 years
- Office equipment and furniture	03 - 07 years
- Other fixed assets	03 - 06 years
- Land use rights	38 - 50 years
- Management software	03 - 05 years
- Long-term land use rights	No depreciation

2.11. Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

2.12. Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to income statement on a straight-line basis over the period of the lease.

2.13. Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses include:

- Tools and supplies include assets which are possessed by the Company in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less than 30 million dongs and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations. The historical cost of tools and supplies are allocated on the straight-line basis from 12 to 24 months.
- Other prepaid expenses are recorded at their historical costs and allocated on the straight-line basis in 12 months.

2.14. Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the interim combined financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.15. Borrowings

Borrowings shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings. In case of borrowings denominated in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency.

2.16. Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the period, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.17. Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as accrued loan interest, promotional expenses, sales support, etc. which are recorded as operating expenses of the reporting period.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the period shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the period. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.18. Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Other funds of Equity reflect the amount of business capital formed due to the addition of business results.

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profit appropriation or loss handling of the Company.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Directors and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.19. Revenues

Revenue is recognized when it is probable that the economic benefits, which can be measured reliably, will flow to the Company. Revenue is determined at the fair value of amounts received or expect to get after deducting trade discounts, sales discounts, and sales returns. The following specific conditions must also be satisfied for revenue to be recognized:

Revenue from sale of goods:

- The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;
- The company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods;

Financial income

Financial incomes include income from assets yielding interest and other financial gains by the company shall be recognised when the two conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The amount of the revenue can be measured reliably.

2.20. Revenue deductions

Revenue deductions from sales of goods and rendering of services arising in the period include: Trade discounts and sales returns.

Trade discount and sales return incurred in the same period of sale of goods and rendering of services are recorded as a decrease in revenue in the incurring period. In case goods and services are sold in the previous periods, but until the next period they are incurred as deductible items, the Company records the decrease in revenue under the following principles: If it is incurred prior to the issuance of Financial Statements, it is then recorded as a decrease in revenue on the Financial Statements of the reporting period (the previous period); and if it is incurred after the issuance of Financial Statements, it is recorded as a decrease in revenue of incurring period (the next period).

2.21. Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, provision for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the year even when products and goods have not been determined as sold.

2.22. Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Borrowing costs;
- Losses from sale of foreign currency, exchange loss, etc.

The above items are recorded by the total amount arising in the period without offsetting against financial income.

2.23. Corporate income tax

a) Current corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the year and current corporate income tax rate.

b) Tax incentives

The Company is enjoying tax incentives as follows:

Document	Tax incentives	Validity period
Decree No. 13/2019/ND-CP dated 01/02/2019 and Circular No. 03/2021/TT-BTC dated 11/01/2021	Incomes of science and technology enterprises from production and trading of products formed from scientific and technological results are entitled to tax exemption incentives within the first 4 years, reducing 50% of the payable tax amount for the next 9 years.	From 2023 to the end of 2035

c) Current corporate income tax rate

For the period from 01/01/2025 to 30/06/2025, The Company applies the corporate income tax rate of 20% for the operating activities which has taxable income.

2.24. Earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing net profit or loss after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for Board of Management) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

2.25. Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Interim Combined Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the

2.26. Segment information

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in providing an individual or group of related products or services (business segment), or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from other ones.

Segment information should be prepared in conformity with the accounting policies adopted for preparing and presenting the financial statements of the Company in order to help users of financial statements better understand and make more informed judgements about the Company as a whole.

3. CASH

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Cash on hand	1,434,264,834	20,841,360,060
- Demand deposits	1,594,789,197,184	1,552,128,835,860
	1,596,223,462,018	1,572,970,195,920

4. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
<i>Related parties</i>	<i>387,602,711,951</i>	<i>-</i>	<i>545,986,339,978</i>	<i>-</i>
- Gia Loc Phat Joint Stock Company	387,602,711,951	-	545,986,339,978	-
<i>Other</i>	<i>2,852,230,842,636</i>	<i>(124,900,852,750)</i>	<i>3,749,928,410,742</i>	<i>(136,056,737,196)</i>
- Almacenes Universales	12,868,729,441	-	12,526,919,318	-
- Fiona Co.	13,708,323,139	(12,371,312,439)	12,894,490,538	(12,371,312,439)
- Yankon Lighting, INC	-	-	31,956,759,181	-
- Yankon Industries, INC	62,254,590,656	-	33,605,851,300	-
- TERMOLAR S/A	5,163,968,301	-	3,086,725,909	-
- AREAS CO., LTD	26,694,148,950	-	32,335,572,823	-
- Nga Sang Co., Ltd	10,355,140,409	-	9,949,116,803	-
- Business households of Tam Dien Electric Shop	22,962,118,785	-	27,460,356,337	-
- Quang Thanh Campus	30,034,754,330	-	33,671,200,787	-
- Nga Lap store	17,790,622,414	-	18,924,378,640	-
- Anh Long Store	8,931,691,892	-	11,293,904,302	(1,082,916,696)
- Hien Hau Store	63,099,211,172	-	62,051,324,682	-
- Thu Thuy Store	65,523,506,565	-	65,892,921,166	-
- Thanh Dung Electrical Shop	58,227,147,706	-	61,502,311,575	-
- Hung Gia Phuc Store	7,868,673,760	-	9,458,009,046	-
- Quang Long Store	19,813,225,037	-	24,213,030,144	-
- Rang Dong Electricity Joint Stock Company	7,439,177,595	-	40,691,433,407	-
- SONG THANG CO., LTD	22,086,914,671	-	72,259,082,845	-
- Nguyen Yen Business	48,863,501	-	11,401,102,383	-
- Duy Khiem Store - LIOA	42,473,706,566	-	47,829,800,013	-
- Tuong Phat Store	5,624,313,874	-	12,027,615,869	-
- Tri Household Electronics	60,912,303,351	-	66,070,338,553	-
- Phuoc Thanh Store	23,279,162,190	-	25,267,306,851	-
- Ngoc Huy Electrical	48,571,380,848	-	54,947,445,483	-
- Sieu Electronics Shop	27,914,995,239	-	29,523,693,731	-
- Nguon Sang Store	-	-	493,942,314	-
- Nhat Bich One Member Co., Ltd	17,007,371,421	-	41,980,124,354	-
- Chung Kien Shop (B)	25,497,440,130	-	28,612,104,418	-
- Phuong Vu Trading and Service Co., Ltd.	26,795,007,586	-	26,802,404,218	-
- Hung Oanh General Trading and Import-Export Joint Stock Company	11,800,691,720	-	11,932,757,720	-

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
- LED4LIFE Vietnam Lighting Solutions Co., Ltd.	141,331,542,705	-	145,109,031,499	-
- LED4LIFE Vietnam Lighting Solutions Co., Ltd. - Phu Tho Branch	10,257,721,100	-	10,798,808,620	-
- Minh Chau Electrical Equipment Company Limited	11,378,434,975	-	12,331,419,975	-
- Huynh Gia Trading and Service Co., Ltd (B)	5,555,907,988	-	20,598,101,630	-
- To Ngoc Dung Trading Co., Ltd. (B)	12,320,880,770	-	22,636,723,140	-
- Tran Trong Electrical Equipment Trading Service Company Limited (B)	25,364,229,137	-	53,760,257,684	-
- Nguyen Huy Production and Trading Co., Ltd.	25,531,876,027	-	29,036,677,299	-
- Song Phu Trading & Service Co., Ltd.	21,459,148,150	-	24,133,672,541	-
- Truc Huy Electric Trading Service Co., Ltd.	30,002,374,718	-	55,938,024,290	-
- Le Truong Giang Trading Service Company Limited	38,269,352,698	-	56,236,885,350	-
- Saigon East Electrical Joint Stock Company	43,106,922,317	-	50,256,667,335	-
- Thien Phuc Electrical Equipment Trading Construction Co., Ltd.	2,805,287,501	-	20,965,543,090	-
- Hong Ha Phu Xuan Trading Company Limited	8,166,902,141	-	61,523,042,225	-
- Lam Chau Khoa Trading Service Co., Ltd.	10,570,836,668	-	14,632,469,747	-
- Thien Ngan Import-Export Trading Construction Co., Ltd.	33,481,914,130	-	77,879,706,925	-
- Mani Truong Thuy Company Limited	85,407,001,082	(32,028,619,182)	85,412,528,082	(32,028,619,182)
- Binh Minh Electrical Equipment Trading Service Co., Ltd.	36,242,050,514	-	36,817,149,113	-
- Ngoc Hien Store	31,678,305,176	-	31,841,085,006	-
- Ngo Phong Co., Ltd.	21,156,955,023	-	22,634,009,015	-
- Thanh Liem Household Electricity Co., Ltd.	2,684,206,180	-	13,327,196,464	-
- Sia Electrical Shop	17,280,656,836	-	19,179,036,216	-
- Thanh Nghia Electrical Engineering Co., Ltd.	25,099,702,864	-	34,804,331,534	-
- Gia Thai Electrical Shop (P)	18,183,372,694	-	21,466,206,552	-
- Ngan Ha Lighting Equipment Co., Ltd.	44,701,678,106	-	40,371,103,176	-

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Duy Quang Thanh store	82,641,844,446	-	85,945,040,328	-
- Light Source Co., Ltd.	26,532,818,791	-	28,558,721,465	-
- D&N Construction Services Trading Co., Ltd.	4,305,925,926	-	26,701,176,098	-
- Hien Hau Co., Ltd.	7,772,284,716	-	10,938,410,511	-
- Dang Van Truong	39,760,167,166	-	44,683,241,717	-
- Nhat Vuong Electronics Store	24,993,924,932	-	26,858,609,510	-
- Dien May Oanh Store	25,028,979,110	-	30,311,079,644	-
- Anh Hung Electronics Shop	24,285,159,730	-	26,503,666,044	-
- Huy Sang Co., Ltd.	6,485,807,771	-	8,717,635,425	-
- Gia Bao Gia Lai Company Limited	13,538,563,866	-	26,130,443,355	-
- Quy Nhon Light Source Co., Ltd.	2,966,585,046	-	18,400,119,240	-
- Trung Nghia Co., Ltd.	2,651,213,430	-	8,725,209,502	-
- Tan Phat Sport Co., Ltd.	11,930,475,269	-	19,467,874,589	-
- Thai An Phat Company Limited	9,662,988,331	-	12,814,676,078	-
- NHAT BICH ONE MEMBER CO., LTD	-	-	41,980,124,354	-
- Dinh Ngoc Can Store	22,992,888,861	-	34,077,467,292	-
- Tien Phat Electrical Equipment Co., Ltd.	10,324,615,896	-	10,654,974,120	-
- An Phat Household Appliances - Ball	335,062,684	-	8,098,729,809	-
- Hoang Long Grocery Business Household	6,155,182,039	-	14,252,798,834	-
- Truong Xuan Nhu Y Co., Ltd.	8,067,979,514	-	8,993,968,370	-
- Xuan Thanh SOE	17,505,380,559	-	29,634,812,784	-
- Thuan Phat Electrical Shop	39,604,475,494	-	46,106,201,918	(415,642,000)
- Binh Thuan Farmers Association	5,992,800,000	(5,720,154,000)	6,102,056,000	(5,829,410,000)
- ASV Vietnam Joint Stock Company	5,099,492,411	(3,569,644,688)	5,099,492,411	(3,569,644,688)
- Huan Trinh Electrical Equipment Trading - Service - Investment Co., Ltd.	9,154,133,718	(8,855,044,082)	9,559,147,718	(9,260,058,082)
- HT Technology Equipment Trading Joint Stock Company	-	-	7,556,184,754	(3,778,092,377)
- Others	997,657,652,181	(62,356,078,359)	1,270,704,847,654	(67,721,041,732)
	<u>3,239,833,554,587</u>	<u>(124,900,852,750)</u>	<u>4,295,914,750,720</u>	<u>(136,056,737,196)</u>

5. SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
<i>Other</i>	228,648,828,459	-	112,526,275,931	-
- Contecme Investment Joint Stock Company	-	-	15,577,874,000	-
- Thanh An Corporation	77,621,064,000	-	-	-
- Quang Ngai Tourism Joint Stock Company	2,814,352,925	-	-	-
- GuangZhou YongHui Electracal Linghting Co.,Ltd 2017RD-YHC-CF02	3,212,960,813	-	3,212,960,813	-
- Hong Kong Allway Lighting Industrial Co., Ltd RD/ALL2024-23	-	-	6,565,192,518	-
- Shenzhen Dark Energy Power Supply Co.,Ltd RD/DE2024-27	-	-	4,863,495,420	-
- Guangxi Fungrich Imp and Exp Co, Ltd DA-RD/RF/20240530	-	-	5,223,245,581	-
DA-RD/MC/2408	-	-	2,993,663,180	-
- Shenzhen Eton Automation Equiment Co ,Ltd RD-Eton220241209-018	-	-	3,435,501,353	-
- Foshan International Trade Co.,Ltd RD/FJL2024-05	-	-	3,053,677,015	-
- MUZI TRADING (ZHONGSHAN)CO, LTD MZ-2024-16	3,443,947,686	-	-	-
RD-HPAI211101-65	2,007,907,730	-	2,007,907,730	-
RD-HPAI230308-09C	1,816,744,537	-	1,816,744,537	-
- Zhejiang Chuangqi Electronic Co.,Ltd RD/CQ2025-05	1,536,720,702	-	-	-
RD/CQ2025-07	3,793,446,558	-	-	-
- Jiachuang New Materials (Zhejiang) Co.,Ltd Jiach/2025-005	3,737,417,950	-	-	-
- Zhongshan Zhongqian Intelligent Electrcal Technology Co.,Ltd RD-ZQ/2023-04	1,638,327,428	-	1,638,327,428	-
RD-ZQ/2023-05	2,862,115,598	-	2,862,115,598	-
- Others	124,163,822,533	-	59,275,570,758	-
	<u>228,648,828,459</u>	<u>-</u>	<u>112,526,275,931</u>	<u>-</u>

6. OTHER RECEIVABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term				
a.1) Details by content				
- Receivables from equitization	201,868,000	(201,868,000)	201,868,000	(201,868,000)
- Advances	55,419,173,687	-	53,324,590,408	-
- Mortgages	2,360,046,481	-	13,283,782,374	-
- Goods returned to suppliers	3,174,731,936	-	3,456,622,079	-
- Customer Support	17,736,950,147	-	14,735,648,730	-
- Other receivables	8,822,375,335	(619,666,520)	7,356,796,934	(619,666,520)
	87,715,145,586	(821,534,520)	92,359,308,525	(821,534,520)
a.2) Detail by object				
Other				
- Mrs. Tran Thi Loan	2,846,017,736	-	4,619,397,736	-
- Mr. Duong Quang Huy	2,819,740,230	-	2,214,176,588	-
- Mr. Tran Tuan Duong	2,149,800,000	-	2,149,800,000	-
- Mr. Phap Anh	4,598,964,386	-	4,508,964,386	-
- Mrs. Vu Thi Ngoc	5,990,948,000	-	4,861,047,300	-
- Others	69,309,675,234	(821,534,520)	74,005,922,515	(821,534,520)
	87,715,145,586	(821,534,520)	92,359,308,525	(821,534,520)
b) Long-term				
- Mortgages	1,294,648,600	-	1,392,138,914	-
	1,294,648,600	-	1,392,138,914	-

7. DOUBTFUL DEBTS

	30/06/2025		01/01/2025	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
- Total value of receivables and debts that are overdue or not due but difficult to be recovered				
Trade receivables	173,793,892,016	48,893,039,266	211,423,374,274	75,366,637,078
+ Fiona Co.	12,371,312,439	-	12,371,312,439	-
+ MaNi Truong Thuy Company Limited	64,057,238,364	32,028,619,182	64,057,238,364	32,028,619,182
+ Binh Thuan Farmers	5,992,800,000	272,646,000	6,102,056,000	272,646,000
+ ASV Vietnam Joint Stock Company	5,099,492,411	1,529,847,723	5,099,492,411	1,529,847,723
+ Huan Trinh Electrical Equipment Trading - Service-Investment Co., Ltd.	9,154,133,718	299,089,636	9,559,147,718	299,089,636
+ HT Technology Equipment Trading Joint Stock	-	-	7,556,184,754	3,778,092,377
+ Minh Tam Business	5,290,257,614	2,645,128,807	5,290,257,614	2,645,128,807
+ Tu Anh Store	5,106,422,000	2,553,211,000	5,106,422,000	2,553,211,000
+ Al Takwa Import	5,461,179,143	-	5,461,179,143	-
+ Others	61,261,056,327	9,564,496,918	90,820,083,831	32,260,002,353
Other receivables	829,213,932	7,679,412	829,213,932	7,679,412
+ Others	829,213,932	7,679,412	829,213,932	7,679,412
	174,623,105,948	48,900,718,678	212,252,588,206	75,374,316,490

8. INVENTORIES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Raw material	538,374,900,423	-	466,050,995,041	-
- Tools, supplies	326,240,254	-	727,476,283	-
- Work in progress	104,149,464,558	-	101,552,383,498	-
- Finished goods	1,600,413,251,446	-	1,204,179,182,831	-
	2,243,263,856,681	-	1,772,510,037,653	-

9. LONG-TERM ASSET IN PROGRESS

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
+ Factory project to manufacture high-tech electronic products integrating green and smart LED lighting ecosystem (*)	181,626,969,350	135,820,821,875
+ Factory construction project No. 5 in Que Vo Industrial Park - Bac Ninh	33,102,982,250	-
+ Other projects	7,476,183,558	9,778,299,435
	222,206,135,158	145,599,121,310

Detailed project description (*):

- The Ministry of Science and Technology Hoa Lac Hi-Tech Park Management Board issued Decision No. 48/QĐ-CNCLH, first issued on 28 April 2021. The Decision approves the investment plan and at the same time approves the investor Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Joint Stock Company. Project details are as follows:

+ Project Name: Factory for manufacturing high-tech electronic products integrating green and smart LED lighting ecosystem;

+ Location: Plot CN2-7 Industrial high-tech 2 Area, Hoa Lac Hi-tech Park, Hanoi

+ Purpose of construction: Research, develop, manufacture and commercialize LED products, equipments, IoT integrated softwares and systems & solutions in LED Ecosystem 4.0 to meet indoor lighting fields , outdoor lighting, high-tech agriculture and export requirements, import substitution;

+ Investment capital: Total investment capital of the project: VND 2,334,149,000,000, of which:

Investor's contributed capital: VND 540,417,000,000, accounting for 23.1% of total investment capital;

Mobilized capital: VND 1,793,732,000,000, accounting for 76.9% of total investment capital.

+ Scale of the project:

Scale of land use: estimated 7.1 ha (Exact land area will be determined when implementing the next procedures of the Project).

Product scale: producing 100 million green and smart lighting products (indoor, outdoor, high-tech agriculture) and high-tech electronic products.

Construction scale: about 142,000 square meter of construction floor.

- According to Decision No. 107/QĐ-CNCHL of the Management Board of Hoa Lac Hi-Tech Park approving the adjustment of the investment policy and investor approval (1st adjustment) dated 31 July 2023:

- Project preparation period: QII/2021 – QI/2024.

- Project implementation period: QI/2024 – QIV/2026.

+ Completion of procedures for construction commencement: QI/2024 – QIII/2024.

+ Commencement from QIII/2024, construction execution, installation of machinery and equipment, trial operation, completion acceptance, and project commissioning by QIV/2026.

- Project operation and exploitation period: QI/2027.

As at 30 June 2025, the project was approved by the Management Board of the High-Tech Zone for land lease and entered into a land lease contract for the period from 2024 to 2074. The project has completed the following steps: preparation of tasks and detailed construction planning at the 1/500 scale; preparation of the feasibility study report; preparation of construction drawings; issuance of the construction permit; and commencement of construction works.

The project's incurred costs include: a one-off payment for infrastructure lease covering the entire lease period from 2021 to 2062 at High-Tech Industrial Park 2 under Hoa Lac High-Tech Zone; compensation and site clearance costs; construction and installation costs; and other related costs.

10. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures	Machinery, equipment	Vehicles, transportation equipment	Office equipment and furniture	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Historical cost						
Beginning balance	219,622,445,587	828,121,510,955	37,652,512,023	32,085,639,741	3,319,343,948	1,120,801,452,254
- Purchase in the period	-	44,270,008,527	1,046,296,297	-	-	45,316,304,824
- Completed construction investment	5,250,153,520	30,500,128,134	-	-	-	35,750,281,654
- Liquidation, disposal	(1,902,128,000)	(11,114,607,063)	-	-	-	(13,016,735,063)
Ending balance of the period	<u>222,970,471,107</u>	<u>891,777,040,553</u>	<u>38,698,808,320</u>	<u>32,085,639,741</u>	<u>3,319,343,948</u>	<u>1,188,851,303,669</u>
Accumulated depreciation						
Beginning balance	190,486,649,268	629,559,032,572	34,512,878,473	31,131,680,738	3,211,331,058	888,901,572,109
- Depreciation in the period	3,339,496,480	40,038,119,310	1,128,923,576	232,644,200	39,784,570	44,778,968,136
- Liquidation, disposal	(1,902,128,000)	(11,114,607,063)	-	-	-	(13,016,735,063)
Ending balance of the period	<u>191,924,017,748</u>	<u>658,482,544,819</u>	<u>35,641,802,049</u>	<u>31,364,324,938</u>	<u>3,251,115,628</u>	<u>920,663,805,182</u>
Net carrying amount						
Beginning balance	29,135,796,319	198,562,478,383	3,139,633,550	953,959,003	108,012,890	231,899,880,145
Ending balance	<u>31,046,453,359</u>	<u>233,294,495,734</u>	<u>3,057,006,271</u>	<u>721,314,803</u>	<u>68,228,320</u>	<u>268,187,498,487</u>

In which:

- The carrying amount of tangible fixed assets pledged as collaterals for borrowings at the end of the period: VND 12,906,070,982.
- Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use at the end of the period: VND 683,943,473,814.

11. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights	Computer software	Total
	VND	VND	VND
Historical cost			
Beginning balance	61,650,366,909	82,118,421,485	143,768,788,394
- Purchase in the period	-	6,656,561,125	6,656,561,125
Ending balance of the period	<u>61,650,366,909</u>	<u>88,774,982,610</u>	<u>150,425,349,519</u>
Accumulated amortization			
Beginning balance	6,871,996,359	53,105,720,657	59,977,717,016
- Amortization in the period	302,685,369	6,749,796,156	7,052,481,525
Ending balance of the period	<u>7,174,681,728</u>	<u>59,855,516,813</u>	<u>67,030,198,541</u>
Net carrying amount			
Beginning balance	54,778,370,550	29,012,700,828	83,791,071,378
Ending balance	<u>54,475,685,181</u>	<u>28,919,465,797</u>	<u>83,395,150,978</u>

In which:

- Cost of fully amortized intangible fixed assets but still in use at the end of the period: VND 16,864,014,649.

Total value of land use right as at 31 December 2024 is VND 61,650,366,909 including:

- Land use rights at Bac Ninh Factory with an area of 61,594.1m², valued at VND 4,811,976,000, with a usage period of 50 years from 2005 to 2055.
- Perpetual land use rights at the Da Nang branch with an area of 100.6m², valued at VND 1,690,080,000.
(Land price bracket calculated according to Decision No. 35/2011/QD-UBND)
- Perpetual land use rights at the Can Tho branch with an area of 108m², valued at VND 864,000,000.
(Land price bracket calculated according to Decision No. 30/2012/QD-UBND)
- Perpetual land use rights at the Ho Chi Minh City office with an area of 158m², valued at VND 805,800,000.
(Land price bracket calculated according to Decision No. 60/2013QD-UBND HCM)
- Perpetual land use rights at the Tien Giang branch with an area of 89m², valued at VND 720,900,000.
(Land price bracket calculated according to Decision No. 52/2013QD-UBND Tien Giang)
- Perpetual land use rights at the Bien Hoa branch with an area of 87m², valued at VND 696,000,000.
(Land price bracket calculated according to Decision No. 75/2013QD-UBND Dong Nai)
- Perpetual land use rights at the Nha Trang branch with an area of 124.5m², valued at VND 866,520,000.
(Land price bracket calculated according to Decision No. 20/2013QD-UBND Khanh Hoa)
- Land use rights at Que Vo Industrial Park - Bac Ninh, with an area of 20,000m², a depreciation period of 38 years from 2016 to 2054, valued at VND 19,409,090,909.
- Land use rights with no time limit at Bien Hoa branch, with an area of 89m², valued at VND 1,691,000,000.
(Land price bracket calculated according to Decision No. 64/2014/QD-UBND Dong Nai)
- Land use rights with no time limit at the Tay Nguyen branch, with an area of 225m², valued at VND 14,625,000,000.
- Land use rights with no time limit at the Da Nang branch, with an area of 106.3m², valued at VND 15,470,000,000.

12. PREPAID EXPENSES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term prepaid expenses		
- Warehouse rental costs	4,783,876,105	4,279,417,252
	<u>4,783,876,105</u>	<u>4,279,417,252</u>
b) Long-term prepaid expenses		
- Dispatched tools and supplies	4,820,828,440	4,081,112,186
	<u>4,820,828,440</u>	<u>4,081,112,186</u>

13. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	01/01/2025		During the period		30/06/2025	
	Outstanding balance VND	Amount can be paid VND	Increase VND	Decrease VND	Outstanding balance VND	Amount can be paid VND
a) Short-term borrowings						
- Short-term debts	1,736,846,639,920	1,736,846,639,920	1,949,156,844,852	1,814,689,695,463	1,871,313,789,309	1,871,313,789,309
+ International Commercial Joint Stock Bank - Hai Ba Trung Branch (1)	261,740,489,482	261,740,489,482	286,706,923,550	261,740,489,482	286,706,923,550	286,706,923,550
+ Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Dong Da Branch (2)	148,789,426,509	148,789,426,509	191,221,252,541	168,312,921,014	171,697,758,036	171,697,758,036
+ Military Commercial Joint Stock Bank - Ba Dinh Branch (3)	435,123,179,837	435,123,179,837	532,309,282,238	435,123,179,836	532,309,282,239	532,309,282,239
+ Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade - Exchange (4)	110,128,513,787	110,128,513,787	254,156,142,927	143,171,074,826	221,113,581,888	221,113,581,888
+ Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Hoai Duc Branch (5)	761,353,030,305	761,353,030,305	614,763,243,596	761,353,030,305	614,763,243,596	614,763,243,596
+ Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Kinh Do Branch (6)	19,712,000,000	19,712,000,000	70,000,000,000	44,989,000,000	44,723,000,000	44,723,000,000
- Borrowing from other subjects	1,812,530,428,861	1,812,530,428,861	86,182,000,003	383,017,999,912	1,515,694,428,952	1,515,694,428,952
	3,549,377,068,781	3,549,377,068,781	2,035,338,844,855	2,197,707,695,375	3,387,008,218,261	3,387,008,218,261
b) Long-term borrowings						
- Long-term debts	320,509,300	320,509,300	-	-	320,509,300	320,509,300
- Long-term finance lease liabilities	516,977,094	516,977,094	-	-	516,977,094	516,977,094
	837,486,394	837,486,394	-	-	837,486,394	837,486,394

Detailed information on Short-term borrowings:

(1) Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Hai Ba Trung Branch under Credit Agreement No. 1048370.25 dated 13/05/2025 including the following detailed terms:

- + Purpose of loan: Supplement working capital;
- + Credit term: 12 months from the date of signing the contract;
- + Lending interest rate: Applying an adjusted floating interest rate;
- + Guarantee method: Unsecured;
- + The principal balance as at 30/06/2025 is VND 286,706,923,550.

(2) Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Dong Da Branch under the Loan Limit Contract No. 327/2024/HDCVHM/NHCT126-RANGDONG made on 13/09/2024 with the following main terms:

- + Purpose of loan: Supplementing working capital for production and business;
- + Term of maintaining the limit: from the date of signing the contract to the end of 13/09/2025;
- + Lending interest rate: Applying an adjusted floating interest rate;
- + Method of guarantee: Right to receivable from economic contracts; Circulating inventory; Assets are chains; Machinery and equipment in the LED lamp manufacturing industry, electricity-burning lead-free glass production furnaces;
- + The principal balance as at 30/06/2025 is VND 171,697,758,036.

(3) Military Commercial Joint Stock Bank - Ba Dinh Branch under the Credit Extension Contract No. 250933.24.086.917150.TD dated 17/10/2024 with the following main terms:

- + Purpose of loan: Supplement working capital;
- + Deadline for granting the quota: Until the end of 09/10/2025;
- + Lending interest rate: Applying an adjusted floating interest rate;
- + Assurance method: Circulating inventory; turnover receivables, machinery and equipment;
- + The principal balance as at 30/06/2025 is VND 532,309,282,239.

(4) Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade - Transaction Department Branch under Credit Extension Contract No. KH2-240264/HDCTD. CRC dated 30/08/2024 with the

- + Purpose of loan: Supplement working capital;
- + Validity period of credit limit: 12 months from the effective date of this contract but not later than 14 September 2025;
- + Lending interest rate: Applying an adjusted floating interest rate;
- + Method of security: Inventory, circulating goods and receivables;
- + The principal balance as at 30/06/2025 is VND 221,113,581,888.

(5) Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Hoai Duc Branch under the Credit Line Contract No. 02/2024/135039/HDTD signed on 07/10/2024 with the following main terms:

- + Purpose of loan: Supplementing working capital, guarantee, opening L/C for production and business activities;
- + Loan term: 12 months from the date of signing the contract or until the end of 31/08/2025, whichever comes first;
- + Lending interest rate: Applying floating interest rate;
- + Guarantee method: Unsecured;
- + The principal balance as at 30/06/2025 is VND 614,763,243,596.

(6) Vietnam Prosperity Commercial Joint Stock Bank - Kinh Do Branch under the Credit Line Grant Contract No. CLC-17777-03 dated 28/06/2024 with the following main terms:

- + Purpose of loan: Supplementing working capital, guarantee, opening L/C for production and business activities;
- + Loan term: 12 months from the date of signing the contract;
- + Lending interest rate: Applying an adjusted floating interest rate;
- + Guarantee method: Unsecured
- + The principal balance as at 30/06/2025 is VND 44,723,000,000.

Loans from banks are secured by mortgage/pledge contracts with the lender and have been registered as fully secured transactions.

14. TRADE PAYABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Amount can be paid	Value	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
<i>Related parties</i>	<i>107,359,162</i>	<i>107,359,162</i>	<i>96,599,611</i>	<i>96,599,611</i>
- Gia Loc Phat Joint Stock Company	107,359,162	107,359,162	96,599,611	96,599,611
<i>Others</i>	<i>544,634,855,856</i>	<i>544,634,855,856</i>	<i>681,238,384,002</i>	<i>681,238,384,002</i>
- Agricultural Packaging and Printing Joint Stock Company	19,262,292,157	19,262,292,157	27,372,152,375	27,372,152,375
- Hoa An Import-Export Joint Stock Company	54,502,405,655	54,502,405,655	90,824,740,109	90,824,740,109
- Tran Thanh Co., Ltd.	25,275,716,774	25,275,716,774	31,934,891,195	31,934,891,195
- Tung Duong Production and Trading Co., Ltd.	5,091,411,150	5,091,411,150	33,568,345,552	33,568,345,552
- HTL Trade Development Co., Ltd.	4,868,906,607	4,868,906,607	10,031,122,598	10,031,122,598
- Cat Tuong PCB Electronics Manufacturing Co., Ltd.	6,999,914,915	6,999,914,915	21,829,810,104	21,829,810,104
- VCOILS Electrical Equipment Joint Stock Company	14,382,678,358	14,382,678,358	30,889,710,665	30,889,710,665
- Thanh Hien Trading Joint Stock Company	16,090,537,756	16,090,537,756	30,186,083,403	30,186,083,403
- Noi Thuong Bac Joint Stock Company	5,783,752,067	5,783,752,067	6,322,784,520	6,322,784,520
- Viet Nhat Electronics Co., Ltd.	-	-	2,443,119,207	2,443,119,207
- Van Phuc Thanh Trading Joint Stock Company	11,292,727,960	11,292,727,960	297,684,800	297,684,800
- Aidi M&E Co., Ltd.	44,278,336	44,278,336	2,734,033,584	2,734,033,584
- Tay Ha Plastic Co., Ltd.	3,664,453,258	3,664,453,258	3,633,808,336	3,633,808,336
- Dai Tuyen Mechanical Trading Manufacturing Co., Ltd.	4,461,164,491	4,461,164,491	5,729,127,496	5,729,127,496
- Tonghui electrical and lighting (Zhongshan) Co.,ltd 2024RD-THC-LED47	-	-	4,383,184,422	4,383,184,422
- Zhongshan Allway Lighting Electric Company Limited RD-GZL/2024-23	3,091,782,840	3,091,782,840	3,091,782,840	3,091,782,840
RD-GZL/2025-09	3,546,537,320	3,546,537,320	-	-
RD-GZL/2025-10	5,175,369,447	5,175,369,447	-	-
RD-GZL/2025-14	3,783,394,425	3,783,394,425	-	-
RD-GZL/2025-17	4,180,101,987	4,180,101,987	-	-
- Shenzhen Dark Energy Power Supply Co.,Ltd RD/DE2024-27	4,022,135,730	4,022,135,730	-	-
RD/DE2025-06	3,168,762,080	3,168,762,080	-	-
RD/DE2025-10	3,433,204,831	3,433,204,831	-	-

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Amount can be paid	Value	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
- Muzi Trading (ZHONGSHAN) Co, LTD				
MZ-2024-17	-	-	4,077,403,028	4,077,403,028
MZ-2025-05	7,891,066,392	7,891,066,392	-	-
MZ-2025-07	4,565,225,000	4,565,225,000	-	-
- Seoul Semiconductor Co.,Ltd				
RD-SSC/21/2024	-	-	10,080,796,770	10,080,796,770
RD-SSC/27/2024	-	-	7,616,832,746	7,616,832,746
RD-SSC/23/2024	-	-	5,899,800,692	5,899,800,692
RD-SSC/02/2025	6,412,959,513	6,412,959,513	-	-
RD-SSC/05/2025	4,362,527,881	4,362,527,881	-	-
RD-SSC/28/2024	3,753,550,933	3,753,550,933	-	-
- Zhejiang Yankon Group Co.,ltd				
RD-HT2336A	-	-	14,129,097,103	14,129,097,103
RD-HT2466A	-	-	4,977,082,127	4,977,082,127
RD-YKM-1064-31	3,955,158,408	3,955,158,408	-	-
RD-YKM-1064S-01	4,769,043,207	4,769,043,207	-	-
RD-YKM-2132-26	3,802,085,913	3,802,085,913	-	-
- Others	303,001,710,467	303,001,710,467	329,184,990,330	329,184,990,330
	544,742,215,018	544,742,215,018	681,334,983,613	681,334,983,613

15. SHORT-TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>Other parties</i>	33,310,994,995	37,160,864,177
- Dongtai Tianyuan Optoelectronic Technology Co.Ltd	1,672,693,820	1,672,693,820
- Viet Technology Development Investment Trading Joint Stock Company	1,288,748,682	-
- Phan Thiet City Construction Investment Project Management Board	-	2,665,007,088
- Nualight., LTD	6,047,823,506	6,461,159,927
- Pt.Cahaya Perdana Plastics	-	2,200,699,096
- Vinh Phu Electrical Equipment Enterprise	-	1,669,465,040
- Pracht Logistik GMBH	-	1,190,176,160
- JIANGSU RONGFENG GLACERAMIC TECHNOLOGY CO., LTD	1,510,218,428	-
- YANKON LIGHTING, INC	4,527,399,330	-
- ALRODAH TRADING CO., LTD	-	1,085,350,220
- Henry international enterprises co.,limited (U)	-	1,010,040,000
- Others	18,264,111,230	19,206,272,826
	33,310,994,995	37,160,864,177

16. TAX AND PAYABLES FROM STATE BUDGET

	Tax receivable at the beginning of period	Tax payable at the beginning of period	Tax payable in the period	Tax paid in the period	Tax receivable at the end of the period	Tax payable at the end of the period
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Value-added tax	-	9,481,152,474	113,004,293,215	120,330,576,779	-	2,154,868,910
Export, import duties	3,143,561,020	-	767,606,200	861,920,196	3,237,875,016	-
Corporate income tax	-	12,203,337,095	23,390,952,803	17,427,305,918	-	18,166,983,980
Personal income tax	3,281,828	2,353,959,862	17,101,133,331	19,296,115,825	246,750,141	402,445,681
Land tax and land rental	-	-	495,864,414	495,864,414	-	-
Other taxes	61,989,213	65,155,153	173,912,413	123,939,000	-	53,139,353
	<u>3,208,832,061</u>	<u>24,103,604,584</u>	<u>154,933,762,376</u>	<u>158,535,722,132</u>	<u>3,484,625,157</u>	<u>20,777,437,924</u>

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Interim Combined Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

17. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Interest expense	1,294,292,380	1,289,659,197
- Deduct in advance the cost of promotion and consumption support	57,668,107,006	105,340,808,204
- Advance deduction of shipping costs	10,487,802,327	9,281,771,019
- Advance deduction of electricity and water bills	10,672,185	89,578,996
- Other accrued expenses	2,676,967,155	3,594,754,390
	72,137,841,053	119,596,571,806

18. SHORT-TERM OTHER PAYABLES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Trade union fee	7,126,017,256	7,768,664,348
- Social insurance	5,205,672,639	1,249,880,611
- Health insurance	651,889,183	554,025,495
- Dividend, profit payables	3,074,124,490	2,907,518,815
- Interest payables	7,675,152,496	8,455,713,677
- Loan payable	56,146,925,542	32,343,010,542
- Others	76,724,688,221	66,333,221,935
<i>Mutual affection fund</i>	<i>17,316,746,651</i>	<i>16,399,517,890</i>
<i>Hoang Sa, Truong Sa Charity Fund</i>	<i>18,915,969,980</i>	<i>18,915,969,980</i>
<i>Promotional goods that have not been paid to customers</i>	<i>-</i>	<i>1,616,408,157</i>
<i>Advance payable</i>	<i>34,394,963,190</i>	<i>23,504,657,942</i>
<i>Other payables and payables</i>	<i>6,097,008,400</i>	<i>5,896,667,966</i>
	156,604,469,827	119,612,035,423

In which: Related parties

- Company Trade Union	56,146,925,542	32,343,010,542
	56,146,925,542	32,343,010,542

19. OWNER'S EQUITY

a) Changes in owner's equity

	Contributed capital	Share premium	Development and investment funds	Other reserves	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Beginning balance of previous	235,474,190,000	1,077,593,300,829	674,604,842,722	461,197,065,233	525,403,060,976	2,974,272,459,760
Profit for previous period	-	-	-	-	331,932,286,719	331,932,286,719
Allocation to the Development Investment Fund	-	-	191,926,857,493	-	(191,926,857,493)	-
Allocation to Potential Development Fund, Rang Dong Venture Capital Fund	-	-	-	128,539,753,865	(128,539,753,865)	-
Allocation to the Welfare Reward Fund	-	-	-	-	(146,067,902,119)	(146,067,902,119)
Dividend payment in 2023	-	-	-	-	(58,868,547,500)	(58,868,547,500)
Other increase	-	-	-	-	1	1
Ending balance of previous period	<u>235,474,190,000</u>	<u>1,077,593,300,829</u>	<u>866,531,700,215</u>	<u>589,736,819,098</u>	<u>331,932,286,719</u>	<u>3,101,268,296,861</u>
Beginning balance of current	235,474,190,000	1,077,593,300,829	866,531,700,215	589,736,819,098	534,218,051,528	3,303,554,061,670
Profit for this period	-	-	-	-	170,709,064,374	170,709,064,374
Allocation to the Development Investment Fund	-	-	196,598,802,485	-	(196,598,802,485)	-
Allocation to Potential Development Fund, Rang Dong Venture Capital Fund	-	-	-	130,479,051,786	(130,479,051,786)	-
Allocation to the Welfare Reward Fund	-	-	-	-	(148,271,649,757)	(148,271,649,757)
Dividend payment in 2024	-	-	-	-	(58,868,547,500)	(58,868,547,500)
Ending balance of this period	<u>235,474,190,000</u>	<u>1,077,593,300,829</u>	<u>1,063,130,502,700</u>	<u>720,215,870,884</u>	<u>170,709,064,374</u>	<u>3,267,122,928,787</u>

According to the Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 2221/NQ-DHDCD/2025 dated 07 June 2025, the Company announces the distribution of profits in 2024 as follows:

	Rate	Amount VND
Net profit after tax	100.00%	593,086,599,028
Development and investment funds	33.15%	196,598,802,485
Deduction from the Fund for Development of Scientific and Technological Pot	15.00%	88,962,989,854
Excerpt from Rang Dong Venture Capital Fund	7.00%	41,516,061,932
Bonus and welfare fund	25.00%	148,271,649,757
Dividend payment (equal to 50% of charter capital) (*)	19.85%	117,737,095,000

(*) In 2024, the Board of Directors of the Company has issued Decision No. 5210/2024/NQ-HDQT-RAL dated 05/08/2024 on the advance dividend for the 1st period of 2024 in the amount of VND 58,868,547,500 (equivalent to 25% of charter capital of VND 2,500/ share).

b) Details of Contributed capital

	30/06/2025 VND	Rate %	01/01/2025 VND	Rate %
Company Trade Union	95,404,350,000	40.52	95,404,350,000	40.52
Mrs. Le Thi Kim Yen	26,147,450,000	11.10	26,147,450,000	11.10
Mr. Le Dinh Hung	21,816,570,000	9.26	21,816,570,000	9.26
Others	92,105,820,000	39.12	92,105,820,000	39.12
	235,474,190,000	100	235,474,190,000	100

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
Owner's contributed capital		
- At the beginning of period	235,474,190,000	235,474,190,000
- At the ending of period	235,474,190,000	235,474,190,000
Distributed dividends and profit		
- Dividend payable at the beginning of the year	2,907,518,815	-
- Dividend payable in the period	58,868,547,500	58,868,547,500
+ Dividend payable from last year's profit	58,868,547,500	58,868,547,500
- Dividend paid in cash in the period	(58,701,941,825)	(58,868,547,500)
+ Dividend paid from last year's profit	(58,701,941,825)	(58,868,547,500)
- Dividend payable at the end of the period	3,074,124,490	-

d) Share

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Quantity of Authorized issuing shares	23,547,419	23,547,419
Quantity of issued shares and full capital contribution	23,547,419	23,547,419
- Common shares	23,547,419	23,547,419
Quantity of outstanding shares in circulation	23,547,419	23,547,419
- Common shares	23,547,419	23,547,419
Par value per share (VND)	10,000	10,000

e) Company's reserves

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Development and investment funds	1,063,130,502,700	866,531,700,215
- Other equity funds	720,215,870,884	589,736,819,098
	1,783,346,373,584	1,456,268,519,313

20. OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT

a) Operating leased assets

- At Hanoi: the Company entered into Land Lease Contract No. 198-2005/STNMTNĐ-HĐTĐTN dated 30 December 2005 at 15 Ha Dinh Street, Thanh Xuan Ward, Thanh Xuan District, Hanoi (currently 87-89 Ha Dinh Street, Khuong Dinh Ward, Hanoi) for the purpose of establishing offices, manufacturing facilities for light bulbs, vacuum flasks, and lighting products, for the lease term from 2004 to 2034. The leased land area is 57,416 m², of which: 56,896 m² is for construction of facilities; 520 m² is within the planned road expansion area, where no construction is permitted and which must be handed over to the city upon land recovery in accordance with regulations. Under this contract, the Company is required to pay annual land rental until the expiry date of the contract, in accordance with prevailing State regulations.

- At the Lang - Hoa Lac Project, the Company entered into Infrastructure Lease Contract No. 283/2021/HĐTHT-CNC2 dated 17 May 2021 at High-Tech Industrial Park 2 - Hoa Lac High-Tech Zone, with a lease term until 26 December 2062, for the implementation of the project "High-tech electronic products manufacturing plant integrated with a smart, green LED lighting ecosystem.". The dedicated infrastructure for the project covers an area of 71,526 m² at Lot CN2-7 (sub-lots 7-6, 7-7, 7-8), pursuant to Investment Policy Approval Decision No. 48/QĐ-CNCHL. The infrastructure usage fee was paid once for the entire lease term.

In addition, the Company entered into Land Lease Contract No. 02/2024/HĐTĐ-CNCHL dated 28 June 2024 with the Management Board of Hoa Lac High-Tech Zone, under which the Company leased land with an area of 71,526 m² at Lot CN2-7 (sub-lots 7-6, 7-7, 7-8), High-Tech Industrial Park 2 - Hoa Lac High-Tech Zone, Km29 Thang Long Boulevard, Thach That District, Hanoi. The lease term is 50 years, from 28 June 2024 to 27 June 2074. Under this contract, the Company is required to pay annual land rental until the expiry of the contract in accordance with prevailing State regulations. However, pursuant to Decision No. 130/QĐ-CNCHL dated 23 July 2024 of the Management Board of Hoa Lac High-Tech Zone, Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Joint Stock Company is granted exemption from land rental for the entire 50-year lease term, on the grounds that the project is classified as a specially encouraged investment sector located in the High-Tech Zone.

At Bac Ninh, the Company entered into land lease agreements with the Department of Natural Resources and Environment of Bac Ninh Province at the area adjacent to Que Vo Industrial Park, Phuong Lieu Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province (currently the Expanded Que Vo Industrial Park, Phuong Lieu Ward, Bac Ninh Province) for the purpose of constructing factories to manufacture vacuum flasks, light bulbs, and lighting equipment, with a lease term of 50 years from 2005. The total leased land area is 61,594.1 m². In addition, in 2014, the Company was allocated land for lease at Que Vo Industrial Park, Phuong Lieu Commune, Que Vo District, pursuant to Decision No. 538/QĐ-UBND dated 26 December 2014 of the People's Committee of Bac Ninh Province. The leased land area is 20,000 m², with a lease term until 19 March 2054, for the purpose of expanding the factory for manufacturing vacuum flasks, light bulbs, and lighting equipment. Under these contracts, the Company is required to pay annual land rental until the expiry of the contracts, in accordance with prevailing State regulations.

In addition, the Company signed office and warehouse lease contracts in many provinces and cities. According to these contracts, the Company must pay the rent annually until the maturity of the contract and is presented as follows:

Lease Contract/Location	Leasable area (m ²)	Rental period	Intended use
(1) Da Nang Branch			
- Factory lease contract No. 20-07/HDKT dated 20/07/2024 of DAHACO Commercial Construction Investment Joint Stock Company. Location: Street No. 5 (Me Linh), Hoa Khanh Industrial Park, Lien Chieu Ward, Da Nang City	888.0	02 years from 10/08/2024	Warehouse
- Factory lease contract No. 07-09/HDKT dated 07/09/2021 of DAHACO Commercial Construction Investment Joint Stock Company. Location: Street No. 5 (Me Linh), Hoa Khanh Industrial Park, Lien Chieu Ward, Da Nang City	2,617.4	05 years from 16/10/2021	Warehouse

Lease Contract/Location	Leasable area (m2)	Rental period	Intended use
- Factory lease contract No. 1010/2024/HDTKX dated 10/10/2024 of Thuong Thang Dat One Member Co., Ltd. Location: Street No. 9, Hoa Khanh Industrial Park, Lien Chieu Ward, Da Nang City	4,300.0	03 years from 15/10/2024	Warehouse
- Factory lease contract No. 1405/2025/HDTKX dated 14/05/2025 of Thuong Thang Dat One Member Co., Ltd. Location: Street No. 9, Hoa Khanh Industrial Park, Lien Chieu Ward, Da Nang City	2,400.0	03 years from 01/06/2025	Warehouse
(2) Nha Trang Branch			
- Warehouse lease contract No. 0903/2020/HDTK dated 09/03/2020 and attached contract appendices of My Anh Co., Ltd. Location: 106A Trinh Phong, Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province	1,820.0	36 months to the end of 31/03/2028	Warehouse
(3) Central Highlands Branch			
- Warehouse lease contract No. 01-2019/HQ-RD dated 14/09/2019 of Hoang Quyen Trading and Service Company Limited. Address: Warehouse No. 9, 10/3 Street, Village 2, Buon Ma Thuot Ward, Daklak Province	1,280.0	10 years until the end of 31/10/2029	Warehouse
- Warehouse lease contract No. 02-2023/HQ-RD dated 24/11/2023 of Hoang Quyen Trading and Service Company Limited. Address: Warehouse No. 9, 10/3 Street, Village 2, Buon Ma Thuot Ward, Daklak Province	280.0	05 years until the end of 30/11/2028	Warehouse
(4) Bien Hoa Branch			
- Economic contract No. 0101-32/HDKT/LTG-RĐ dated 15/07/2024 of Luc Thanh Group Joint Stock Company. Address: Street No. 8, Bien Hoa 1 Industrial Park, Tran Bien Ward, Dong Nai Province	1,200.0	12 months to the end of 14/07/2025	Warehouse
- Economic contract No. 0101-35/HDKT/LTG-RĐ dated 28/08/2024 of Luc Thanh Group Joint Stock Company. Address: Street No. 8, Bien Hoa 1 Industrial Park, Tran Bien Ward, Dong Nai Province	1,000.0	12 months to the end of 31/08/2025	Warehouse
- Economic contract No. 0101-41/HDKT/LTG-RĐ dated 24/10/2024 of Luc Thanh Group Joint Stock Company. Address: Street No. 8, Bien Hoa 1 Industrial Park, Tran Bien Ward, Dong Nai Province	770.0	12 months until the end of 31/10/2025	Warehouse
- Economic contract No. 0101-43/HDKT/LTG-RĐ dated 21/11/2024 of Luc Thanh Group Joint Stock Company. Address: Street No. 8, Bien Hoa 1 Industrial Park, Tran Bien Ward, Dong Nai Province	840.0	12 months to the end of 30/11/2025	Warehouse
- Economic contract No. 003-2025/HDKT/LTG-RĐ dated 17/02/2025 of Luc Thanh Group Joint Stock Company. Address: Street No. 8, Bien Hoa 1 Industrial Park, Tran Bien Ward, Dong Nai Province	2,500.0	12 months to the end of 28/02/2026	Warehouse

Lease Contract/Location	Leasable area (m2)	Rental period	Intended use
- Economic contract No.0101-32/HDKT/LTG-RĐ dated 01/06/2024 of Luc Thanh Group Joint Stock Company. Address: Street No. 8, Bien Hoa 1 Industrial Park, An Binh Ward, Dong Nai	3,500.0	12 months to 31/05/2026	Warehouse
(5) Ho Chi Minh Branch			
- Contract for lease of warehouse and factory dated 25/10/2023 of Ms. Tran Thi Hon at 4331/5 Nguyen Cuu Phu, KP4, Tan Tao Ward, Ho Chi Minh City	1,100.0	25 months to the end of 31/12/2025	Warehouse
- Factory lease contract No. 95/HDTNX/TT/SCCI-2018 dated 25/10/2018 and attached PLHD dated 01/08/2025 of SCC Investment Joint Stock Company at 9C-Lot 9, Street C, Tan Tao Industrial Park, Tan Tao Ward, Ho Chi Minh City	4,607.5	6 years to 31/10/2031	Warehouse
- Factory lease contract No. 21/TTTNX/TT/SCCI-2025 dated 01.08.2025 of SCC Investment Joint Stock Company. Address : Lot 26B, Street 7, Tan Tao Industrial Park, Ho Chi Minh City	2,675.0	5 years until the end of 30/10/2030	Warehouse
(6) Tien Giang Branch			
- Lease contract No. 02/TMB-22 dated 15/12/2022 of Tien Giang Vegetable Oil Joint Stock Company at No. 09 Le Thi Hong Gam Street, Thoi Son Ward, Dong Thap Province	1,600.0	60 months until the end of 14/12/2027	Warehouse
- Lease contract No. 01/TMB-23 dated 13/04/2023 of Tien Giang Vegetable Oil Joint Stock Company at No. 09 Le Thi Hong Gam Street, Thoi Son Ward, Dong Thap Province	800.0	60 months until the end of 14/04/2028	Warehouse
- Lease contract No. 02/TMB-23 dated 10/07/2023 of Tien Giang Vegetable Oil Joint Stock Company at No. 09 Le Thi Hong Gam Street, Thoi Son Ward, Dong Thap Province	1,000.0	60 months until the end of 14/07/2028	Warehouse
- Lease contract No. 03/TMB-23 dated 01/08/2023 of Tien Giang Vegetable Oil Joint Stock Company at 09 Le Thi Hong Gam Street, Thoi Son Ward, Dong Thap Province	830.0	60 months until the end of 14/08/2028	Warehouse
(7) Can Tho Branch			
- Warehouse lease contract No. 01/2025/HDKT-RĐ dated 04/03/2025 of Dinh Quang Commercial Construction Production and Service Co., Ltd. Location: No. 44, Nguyen Van Cu Extension, Area 4, An Binh Ward, Can Tho City	4,070.0	From 05/03/2025 to 04/10/2029	Warehouse
- Warehouse lease contract No. 01/2024/HDKT-RĐ dated 22/01/2024 of Dinh Quang Commercial Construction Production and Service Co., Ltd. Location: No. 44, Nguyen Van Cu Extension, Area 4, An Binh Ward, Can Tho City	470.0	From 05/03/2025 to 31/12/2028	Warehouse
- Warehouse lease contract No. 02/2023/HDKT-RĐ dated 01/01/2023 of Dinh Quang Commercial Construction Production and Service Co., Ltd. Location: No. 44, Nguyen Van Cu Extension, Area 4, An Binh Ward, Can Tho City	1,900.0	From 01/01/2023 to 31/12/2028	Warehouse
- Warehouse lease contract No. 08/2024/HDKT-RĐ dated 01/01/2024 of Dinh Quang Commercial Construction Production and Service Co., Ltd. Location: No. 44, Nguyen Van Cu Extension, Area 4, An Binh Ward, Can Tho City	1,400.0	From 06/10/2024 to 05/10/2029	Warehouse

b) Asset held under trust

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Supplies and goods held under trust	-	6,490,005

c) Foreign currencies

	30/06/2025	01/01/2025
- USD	18,508,322.30	9,509,104.24
- EUR	284,311.33	284,311.03

21. TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Revenue from sale of goods	2,742,076,627,476	4,967,098,362,944
	<u>2,742,076,627,476</u>	<u>4,967,098,362,944</u>

In which: Revenue from related parties
(Detailed in Note No.35)

<u>788,062,574,920</u>	<u>1,398,860,016,370</u>
------------------------	--------------------------

22. REVENUE DEDUCTIONS

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Trade discount	10,187,895,926	4,814,170,121
Sale return	14,445,427,751	12,059,541,730
	<u>24,633,323,677</u>	<u>16,873,711,851</u>

In which: Revenue from related parties
(Detailed in Note No.35)

<u>461,817,900</u>	<u>-</u>
--------------------	----------

23. COSTS OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Cost of goods sold	2,131,456,917,234	3,941,739,728,261
	<u>2,131,456,917,234</u>	<u>3,941,739,728,261</u>

In which: Cost of goods sold to related parties
(Detailed in Note No.35)

<u>212,270,023,779</u>	<u>525,147,854,434</u>
------------------------	------------------------

24. FINANCIAL INCOME

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Interest income	568,539,322	654,120,762
Gain on exchange difference in the period	5,184,518,822	6,884,467,424
Gain on exchange difference at the period - end	4,918,751,957	3,261,730,452
	<u>10,671,810,101</u>	<u>10,800,318,638</u>

25. FINANCIAL EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Interest expenses	51,065,100,157	37,589,910,285
Loss on exchange difference in the period	444,561,606	2,587,564,016
	51,509,661,763	40,177,474,301

26. SELLING EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Raw materials	1,695,294,813	2,477,674,189
Labour expenses	71,079,466,701	82,203,819,002
Depreciation expenses	6,052,131,515	6,661,772,296
Expenses of outsourcing services	35,196,812,035	30,639,793,485
Other expenses in cash	19,192,154,286	11,883,932,356
Expenses for promotion and support for product consumption	166,547,655,676	429,152,066,070
	299,763,515,026	563,019,057,398
In which: Selling expenses purchased from related parties (Detailed in Note No.35)	20,931,714,040	39,418,887,610

27. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Raw materials	3,726,459,729	4,308,425,116
Labour expenses	33,654,670,561	44,938,857,276
Depreciation expenses	3,274,420,724	2,522,722,658
Provision expenses/ Reversal of provision expenses	(11,155,884,446)	(12,489,920,209)
Tax, Charge, Fee	1,492,517,376	2,489,052,101
Expenses of outsourcing services	10,391,644,722	11,356,640,074
Other expenses in cash	10,024,023,432	11,780,766,321
	51,407,852,098	64,906,543,337

28. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Total profit before tax	194,100,017,177	351,333,458,415
Increase	39,772,400	3,000,000
- <i>Ineligible expenses</i>	39,772,400	3,000,000
Taxable income	194,139,789,577	351,336,458,415
Current CIT expenses (tax rate 20%)	38,827,957,915	70,267,291,683
Tax-exempt income	194,100,017,177	351,333,458,415
Corresponding CIT expenses	38,820,003,435	70,266,691,683
Tax exemption and reduction rates for science and technology enterprises	39.77%	72.39%
CIT exemption or reduction under the Decree	15,437,005,112	50,866,119,987
Current corporate income tax expense (tax rate 20%)	23,390,952,803	19,401,171,696

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Tax payable at the beginning of period	12,203,337,095	12,664,095,804
Tax paid in the period	(17,427,305,918)	(25,731,582,496)
Corporate income tax payable at the end of the period	18,166,983,980	6,333,685,004

29. BASIC EARNINGS PER SHARE

The calculation of the basic profit per share that can be distributed to shareholders owning ordinary shares of the Company is carried out based on the following figures:

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Net profit after tax	170,709,064,374	331,932,286,719
Profit distributed to common shares	170,709,064,374	331,932,286,719
Average number of outstanding common shares in circulation in the period	23,547,419	23,547,419
Basic earnings per share	7,250	14,096

The Company has not planned to make any distribution to Bonus and welfare fund, bonus for the Board of Management from the net profit after tax at the date of preparing Interim Combined Financial Statements.

As at 30 June 2025, the Company does not have shares with dilutive potential for earnings per share.

30. BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Raw materials	1,342,898,403,771	2,286,477,230,047
Labour expenses	311,622,034,571	370,812,865,670
Depreciation expenses	51,831,449,661	48,714,132,249
Expenses of outsourcing services	237,021,912,602	486,699,725,350
Other expenses in cash	175,229,237,291	274,543,415,186
	2,118,603,037,896	3,467,247,368,502

31. FINANCIAL INSTRUMENTS

Financial risk management

The Company's financial risks include market risk, credit risk and liquidity risk. The Company has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of Management of the Company is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

Market risk

The Company's business operations will bear the risks of changes in exchange rates and interest rates.

Exchange rate risk:

The Company bears the risk of interest rates due to the transaction made in a foreign currency other than VND such as: borrowings and debts, revenue, cost, importing materials, good, machinery and equipment.

Interest rate risk

The Company bears the risk of interest rates due to the fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument in line with changes in market interest rates if the Company has demand deposits, borrowings and debts subject to floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain interest beneficial for its operation purpose.

Credit Risk

Credit risk is the risk of financial loss to the Company if a counterparty fails to perform its contractual obligations. The Company has credit risk from operating activities (mainly to trade receivables) and financial activities (including deposits, loans and other financial instruments), detailed as follows:

	Under 1 year VND	From 1 to 5 years VND	Over 5 years VND	Total VND
As at 30/06/2025				
Cash and cash equivalents	1,594,789,197,184	-	-	1,594,789,197,184
Trade and other receivables	3,201,826,312,903	1,294,648,600	-	3,203,120,961,503
	<u>4,796,615,510,087</u>	<u>1,294,648,600</u>	<u>-</u>	<u>4,797,910,158,687</u>
As at 01/01/2025				
Cash and cash equivalents	1,552,128,835,860	-	-	1,552,128,835,860
Trade and other receivables	4,251,395,787,529	1,392,138,914	-	4,252,787,926,443
	<u>5,803,524,623,389</u>	<u>1,392,138,914</u>	<u>-</u>	<u>5,804,916,762,303</u>

Liquidity Risk

Liquidity risk is the risk that the Company has trouble in settlement of its due date financial obligations due to the lack of funds. Liquidity risk of the Company mainly arises from different maturity of its financial assets and liabilities.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

	Under 1 year VND	From 1 to 5 years VND	Over 5 years VND	Total VND
As at 30/06/2025				
Borrowings and debts	3,387,008,218,261	837,486,394	-	3,387,845,704,655
Trade and other payables	701,346,684,845	-	-	701,346,684,845
Accrued expenses	72,137,841,053	-	-	72,137,841,053
	<u>4,160,492,744,159</u>	<u>837,486,394</u>	<u>-</u>	<u>4,161,330,230,553</u>

	Under 1 year	From 1 to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 01/01/2025				
Borrowings and debts	3,549,377,068,781	837,486,394	-	3,550,214,555,175
Trade and other payables	800,947,019,036	-	-	800,947,019,036
Accrued expenses	119,596,571,806	-	-	119,596,571,806
	4,469,920,659,623	837,486,394	-	4,470,758,146,017

The Company believes that risk level of loan repayment is controllable. The Company has the ability to pay due debts from cash flows from its operating activities and cash received from mature financial assets.

32. ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS OF THE STATEMENT OF CASH FLOWS

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
a) Proceeds from borrowings during the period		
Proceeds from ordinary contracts	2,059,142,759,855	2,382,739,616,708
b) Actual repayments on principal during the period		
Repayment on principal from ordinary contracts	2,197,707,695,375	1,844,550,800,821

33. SUBSEQUENT EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

On 18/08/2025, the Board of Directors of Rang Dong Light Sources And Vacuum Flask Joint Stock Company issued Resolution 2595/2025/NQ-HDQT-RAL on the advance dividend for the 1st period of 2025 for existing shareholders as follows: The dividend advance rate for the 1st period of 2025 is 25% (equivalent to VND 2,500/share); The total amount of dividend advance payment for the 1st phase of 2025 is VND 58,868,547,500; Last registration date 29/08/2025; Implementation time 12/09/2025.

There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the Interim Combined Financial Statements.

34. SEGMENT REPORTING

Under business fields

	Light bulb	Vacuum flask	Other products	Total from all segments	Unallocated	Grand total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Net revenue from sales to external customers	2,315,941,033,801	356,438,837,053	45,063,432,945	2,717,443,303,799	-	2,717,443,303,799
Cost of goods sold	1,854,295,516,897	250,603,335,778	26,558,064,559	2,131,456,917,234	-	2,131,456,917,234
Profit from business activities	461,645,516,904	105,835,501,275	18,505,368,386	585,986,386,565	-	585,986,386,565
The total cost of acquisition of fixed assets	48,421,525,634	31,740,243,856	-	80,161,769,490	84,168,391,961	164,330,161,451
Unallocated assets	-	-	-	-	-	8,042,982,068,414
Total assets	-	-	-	-	-	8,042,982,068,414
Unallocated liabilities	-	-	-	-	-	4,775,859,139,627
Total liabilities	-	-	-	-	-	4,775,859,139,627

Under geographical areas

	Northern Vietnam	Central Vietnam	Southern Vietnam	Total from all segments	Elimination	Grand Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Net revenue from sales to external	1,814,773,573,368	305,861,204,007	596,808,526,424	2,717,443,303,799	-	2,717,443,303,799
Segment assets	6,797,933,883,759	1,001,757,828,020	1,884,967,564,599	9,684,659,276,378	(1,641,677,207,964)	8,042,982,068,414
The total cost of acquisition of fixed assets	164,330,161,451	-	-	164,330,161,451	-	164,330,161,451

35. TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

List and relation between related parties and the Company are as follows:

Related parties	Relation
Gia Loc Phat Joint Stock Company	The company is chaired by Mr. Le Dinh Hung (major shareholder, member of the Board of Supervision), Ms. Le Thi Kim Yen (major shareholder) as General Director
Company Trade Union	Major shareholders
Members of the Board of Directors, the Board of General Directors, the Board of Supervision	
Mr. Tran Trung Tuong	Chairman of the Board of Directors/Deputy General Director
Mr. Tran Van Thai	Member of the Board of Directors
Mr. Nguyen Doan Thang	General Director/Member of the Board of Directors
Mr. Nguyen Doan Ket	Deputy General Director/Vice Chairman of the Board of Directors
Mr. Nguyen Hoang Kien	Deputy General Director/Member of the Board of Directors
Mr. Quach Thanh Chuong	Deputy General Director
Mr. Le Dinh Hung	Member of the Board of Supervision
Mrs. Ton Nu Thanh Thien	Member of the Board of Supervision
Mr. Khuc Chi Tung	Member of the Board of Supervision

In addition to the information with related parties presented in the above Notes. During the year, the Company has transactions with related parties as follows:

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Revenue from sales and services	788,062,574,920	1,398,860,016,370
- Gia Loc Phat Joint Stock Company	788,062,574,920	1,398,848,161,740
- Company Trade Union	-	11,854,630
Purchase of goods and services	212,270,023,779	525,147,854,434
- Gia Loc Phat Joint Stock Company	212,270,023,779	525,147,854,434
Returned sales	461,817,900	-
- Gia Loc Phat Joint Stock Company	461,817,900	-
Consumption support costs	20,931,714,040	39,418,887,610
- Gia Loc Phat Joint Stock Company	20,931,714,040	39,418,887,610

Remuneration of key management persons:

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Manager's income		
- Mr. Tran Trung Tuong	549,589,108	548,581,638
- Mr. Nguyen Doan Ket	672,215,588	618,695,816
- Mr. Nguyen Doan Thang	712,481,641	712,088,320
- Mr. Nguyen Hoang Kien	573,021,570	551,082,542
- Mr. Tran Van Thai	60,000,000	60,000,000
- Mr. Quach Thanh Chuong	534,055,524	353,737,563
- Mrs. Ton Nu Thanh Thien	304,384,230	296,404,737
- Mr. Le Dinh Hung	48,000,000	48,000,000

In addition to the above related parties transactions, other related parties did not have any transactions during the period and have no balance at the end of the period with the Company.

36. COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures on the Interim Combined Statement of Financial Position and corresponding Notes are taken from the Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024, which was audited by AASC Auditing Firm Company Limited. The comparative figures on the Interim Combined Statement of Income, Interim Combined Statement of Cash Flows, and corresponding Notes are taken from the Interim Combined Financial Statements which have been reviewed for the period from 01/01/2024 to 30/06/2024.



Vu Thi Ngoc
Preparer
Hanoi, 28 August 2025



Hoang Trung
Chief Accountant



Nguyen Doan Thang
General Director

